

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm:

- a) Tên dự toán: Mua sắm vật tư, hàng hoá phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy đọt 06 năm 2026.
- b) Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29/Quân chủng PK-KQ.
- c) Địa điểm thực hiện: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.
- d) Dự toán: 2.304.778.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).
- e) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- f) Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thực hiện.
- g) Thời gian thực hiện: Tháng 4 đến tháng 6 năm 2026.

1.2. Giới thiệu chung về gói thầu:

- a) Tên gói thầu: “VT06: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy”.
- b) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- c) Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- d) Phương thức đấu thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- e) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.
- f) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 4/2026
- g) Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- h) Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.
- i) Phạm vi công việc của gói thầu: Cung cấp trọn gói 717 danh mục hàng hóa.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
1	Ắc quy 12V-150Ah	Điện áp 12V, dòng 150Ah. Kích thước (505x220x209)mm. Loại ắc quy nước
2	Áptômát	Tương đương với Áptômát A3C-10. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 10A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
3	Áptômát	Tương đương với Áptômát A3C-15. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 15A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
4	Áptômát	Tương đương với Áptômát A3C-2. Điện áp định mức 27V. Dòng

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định mức 2A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
5	Áptômát	Tương đương với Áptômát A3C-50. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 50A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 50) độ C
6	Áptômát	Tương đương với Áptômát A3P-70. Điện áp định mức 27V. Dòng định mức 70A. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
7	Axêton	Hợp chất hữu cơ, công thức là C ₃ H ₆ O, dạng chất lỏng không màu dễ cháy.
8	Bạc biên	Bạc biên dùng cho động cơ Д6 gồm bạc biên trên và bạc biên dưới
9	Bạc cơ	Bạc cơ dùng cho động cơ Д6 gồm bạc cơ trên và bạc cơ dưới
10	Bạc nhôm	Bạc nhôm lót cổ đuôi trục cơ trên và dưới dùng cho động cơ Д6
11	Bàn chà máy	Dạng đá mài gắn máy. Độ dày lưỡi mài: 6mm. Đường kính ngoài: 100mm. Đường kính trong: 16mm
12	Bàn chải cước	Chất liệu nhựa, Kích thước: Dài 10,5cm, rộng 5cm, trọng lượng 200g
13	Bàn chải đồng	Chất liệu: sợi đồng cao cấp, cán gỗ. Mặt bàn chải có 7 hàng, chiều dài 235mm, phần cước dài 90mm, cán gỗ dày 10mm, sợi đồng cao 20mm
14	Bàn chải sắt	Kích thước: Dài 20 cm, rộng 5 cm, cao 5 cm. Chất liệu: Tay cầm: Gỗ. Sợi bàn chải: Thép cao cấp
15	Bán dẫn	Loại PNP. Tần số làm việc: 90 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 50mA. Điện áp đánh thủng: 20V
16	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T201A. Loại NPN. Tần số làm việc lớn hơn 10 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 100mA. Điện áp đánh thủng: 20V. Hệ số khuếch đại 20 đến 60. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 125) độ C
17	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T203A. Loại PNP. Tần số làm việc lớn hơn 5 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 50mA. Điện áp đánh thủng: 60V. Hệ số khuếch đại lớn hơn 9. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 125) độ C
18	Bán dẫn	Tương đương với Bán dẫn 2T301. Loại NPN. Tần số làm việc: 30 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 10mA. Điện áp đánh thủng: 30V. Hệ số khuếch đại 10 đến 32.
19	Bán dẫn	Loại NPN. Tần số làm việc: 300 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 30mA. Điện áp đánh thủng: 15V, hệ số khuếch đại 20 đến 60
20	Bán dẫn	Loại PNP. Tần số làm việc: 0,1 MHz; Công suất tối đa: 60W; Dòng cực đại: 12A; Điện áp đánh thủng: 65V. Hệ số khuếch đại lớn hơn 15
21	Bản lề cánh cửa	Vật liệu bằng thép; kích thước 80 × 20 × 67 mm; loại 3 tai; khối lượng: 0.25 kg
22	Bảng cầu chì 30A	Dạng bảng chất liệu phíp cách điện, cách nhiệt. Kích thước: (54x83x34)mm. Dòng định mức 30A.
23	Bảng đấu dây	Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 12; 1 hàng mỗi bên 6 chân. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A
24	Băng dính vải xanh	Băng keo dính bằng vải, dùng để đóng thùng, dán gáy sách quy

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		cách 4,8cmx10m, phủ keo 1 mặt, màu xanh, chịu nhiệt độ 60 độ C
25	Băng keo điện	Keo đặc chủng có thành phần bám dính chống nhiệt và cách điện. Màu đen, cuộn dày 0,18mm.
26	Băng keo giấy 2,5cm	Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 2,5cm, màu trắng.
27	Băng keo giấy 5cm	Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 5cm, màu trắng.
28	Băng keo non	Được làm từ chất liệu lụa chống thấm 100% PTFE, sử dụng được trong môi trường hóa chất, nước, khí nén nhiệt độ thấp, chịu được áp suất cao, chống mài mòn tốt, có khả năng kéo căng, có thể kháng dung môi hữu cơ. Quy cách: Cuộn 0,075mmx1,9cmx13,6m
29	Băng keo trong to	Chất liệu nhựa trong có thành phần bám dính; Màu trắng trong suốt. Bề rộng 5cm
30	Bánh răng côn 83	Loại bánh răng côn. Chất liệu thép cac bon, S45C. Đường kính đỉnh $\Phi 83$ mm, đường kính đáy $\Phi 66$ mm. Bề dày 62 mm. Số 24 răng. Độ côn 45 độ.
31	Bánh răng thẳng 37	Chất liệu thép cac bon, S45C. Góc ăn khớp 20 độ. Số răng 37, đường kính vòng chia 148mm, đường kính đỉnh răng 156 mm, bề dày bánh răng 32
32	Bìa amiăng 1,5 mm	Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm
33	Bìa cát tông	Chất liệu giấy gồm 3 lớp tạo thành khổ (1x1)m. Dày 2,5mm
34	Bìa li e	Vật liệu gỗ bản và cao su dày 3mm, khổ rộng 1,22 m
35	Bìa nút	Chất liệu bằng nhựa màu trắng dùng để lưu trữ các giấy tờ, bảo quản khỏi bị ướt hoặc bụi bẩn, có nút nhựa gắn chắc chắn ở miệng bìa giúp các giấy tờ không bị rơi ra ngoài. Kích thước khổ A4 (25x32cm)
36	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K Φ 3-031-048. Biến áp hoạt động chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số; hoạt động ở chế độ sin-cosin. Điện áp hoạt động (0,2 đến 40)V. Điện áp danh định 40V. Tỷ số biến đổi 0,53 \pm 0,01. Chênh lệch hệ số chuyển đổi không quá 0,2%. Tần số danh định (500 \pm 3)Hz. Tốc độ quay 5 vòng/phút.
37	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K Φ 3-031-049
38	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K Φ 3-031-051
39	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K Φ 3-031-053. Biến áp hoạt động chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số; hoạt động ở chế độ sin-cosin. Điện áp hoạt động (0,3 đến 60)V. Điện áp danh định 60V. Tỷ số biến đổi 0,96 \pm 0,021. Chênh lệch hệ số chuyển đổi không quá 0,2%. Tần số danh định (500 \pm 3)Hz. Tốc độ quay 5 vòng/phút.
40	Biến áp quay	Tương đương với Biến áp quay K Φ 3-031-063
41	Biến dòng	Tương đương với Biến dòng TP1
42	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.133.400.
43	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6 01.348.110.
44	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-150.
45	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-89.
46	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-93.
47	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.01-96.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
48	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-131.
49	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7 c6.02-161.
50	Biến thế	Tương đương với Biến thế 1A7-c6 233-17
51	Biến thế	Tương đương với Biến thế КД4.735.002. Gồm 2 cuộn dây. Điện áp vào 220V. Điện áp ra không tải: 1440V; 1260V. Điện áp ra khi làm việc 1215V. Dòng tải 0,48A
52	Biến thế	Tương đương với Biến thế nguồn 400 Hz-100W mã TA34-220-400. Công suất định mức 100V/A; điện áp đầu vào 220V; Điện áp đầu ra 220V, Tần số 400Hz; kích thước (75x72x65)mm
53	Biến thế	Tương đương với Biến thế TA294-220-400. Điện áp nguồn 220V. Tần số 400Hz. Công suất định mức (176 đến 195) VA. Dòng điện cuộn sơ cấp 0,95 A. Điện áp đầu ra cuộn thứ cấp 180V; 112V; 20V. Dòng điện đầu ra cuộn thứ cấp 0,28A; 0,29A. Kích thước lõi IIIJ16x16
54	Biến thế	Tương đương với Biến thế TP3
55	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c611.
56	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c613.
57	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c614.
58	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c615.
59	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c617.
60	Biến thế	Tương đương với Biến thế YCC1-c620.
61	Biến thế	Tương đương với Biến thế БР4.739.022.
62	Biến thế	Tương đương với Biến thế БД4.710.070
63	Biến thế	Tương đương với Biến thế ГХ4.720.002.
64	Biến thế	Tương đương với Biến thế ИШ4.710.037 Сп
65	Biến thế	Tương đương với Biến thế ИШ4.712.013 Сп
66	Biến thế	Tương đương với Biến thế ИШ4.720.005 Сп
67	Biến thế	Tương đương với Biến thế НБА4.710.025. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 12V; 36V; 110V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (120x90x125) mm. Trọng lượng: 4 kg
68	Biến thế	Tương đương với Biến thế НБА4.710.031. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 28V; 6V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (112x45x47) mm. Trọng lượng: 3,8 kg
69	Biến thế	Tương đương với Biến thế ПБ4.710.010.
70	Biến thế	Tương đương với Biến thế ТГ4.710.091 Сп
71	Biến thế	Tương đương với Biến thế ТГ4.710.095 Сп
72	Biến thế	Tương đương với Biến thế ТГ4.719.035 Сп
73	Biến thế	Tương đương với Biến thế ТГ4.720.143 Сп
74	Biến thế	Tương đương với Biến thế ТГ4.739.037 Сп
75	Biến thế	Tương đương với Biến thế ФИТ-1. Dạng biến thế xung. Độ rộng xung: (0,05 đến 10) μ s. Tích số tối đa của thời lượng xung và điện áp xung đầu vào 2000 μ s.V. Nhiệt độ làm việc: (-60 đến 95) độ C. Kích thước: Φ 20x46 mm
76	Biến thế	Tương đương với Biến thế ФИТ-2. Dạng biến thế xung. Độ rộng xung: (0,05 đến 10) μ s. Tích số tối đa của thời lượng xung và điện áp xung đầu vào 2000 μ s.V. Nhiệt độ làm việc: (-60 đến 95) độ C. Kích thước: Φ 20x46 mm
77	Biến thế	Tương đương với Biến thế ЦА4.710.040.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
78	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.733.000.
79	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.770.008
80	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.777.013. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 36V; 72V; 125V; 250V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (144x120x152) mm. Trọng lượng: 5,1 kg
81	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.710.037. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 8,2V; 27V; 45V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (65x75x93) mm. Trọng lượng: 3,4 kg
82	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.710.043. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 3,7 kg
83	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.713.018. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 3,7 kg
84	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.720.017
85	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.724.005. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5,6V; 12,7V; 26V; 68V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (72x72x83) mm. Trọng lượng: 2 kg
86	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.720.017
87	Biến thế	Tương đương với Biến thế IIA4.739.012. Điện áp vào: 220V. Điện áp ra: 5V; 12V; 36V; 110V. Tần số: 50Hz. Kích thước: (120x90x125) mm. Trọng lượng: 4 kg
88	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII2-2 0,5BТ 470 Ом. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 470) Ω. Công suất: 0,5W. Sai số: ± 10%.
89	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-20-100 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 100) кΩ. Công suất định mức: 0,5 W. Điện áp giới hạn: 200 V. Sai số: ± 10%
90	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-10 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 10) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
91	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-100 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 100) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
92	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-2,2 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 47) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
93	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-47 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 47) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
94	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-470 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 470) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
95	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII3-9a-6,8 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 6,8) кΩ. Công suất: 0,5W. Điện áp: 250 V. Sai số: ± 10%.
96	Biến trở	Tương đương với Biến trở CII-I-1-100 кОм. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 100) кΩ. Công suất: 1W. Điện áp:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		200V. Sai số: $\pm 10\%$.
97	Biến trở	Tương đương với Biến trở СПО-2-2BT-10 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 10) kΩ. Công suất định mức: 2W. Điện áp giới hạn: 350 V. Sai số: $\pm 10\%$.
98	Biến trở	Tương đương với Biến trở СПО-2-2BT-150 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 150) kΩ. Công suất định mức: 2W. Điện áp giới hạn: 350 V. Sai số: $\pm 10\%$.
99	Biến trở	Tương đương với Biến trở СПО-2-2BT-2,7 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 2,7) kΩ. Công suất định mức: 2W. Điện áp giới hạn: 350 V. Sai số: $\pm 10\%$.
100	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПЛП11-20 кОМ. Dạng biến trở được thiết kế để hoạt động trong mạch DC và AC với tần số lên đến 400 Hz. Giá trị điện trở danh định 20 kΩ. Góc xoay lớn nhất 336 độ. Công suất tiêu tán 2W.
101	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПЛП21-20 кОМ. Dạng biến trở được thiết kế để hoạt động trong mạch DC và AC với tần số lên đến 400 Hz. Giá trị điện trở danh định 20 kΩ. Góc xoay lớn nhất 336 độ. Công suất tiêu tán 5W.
102	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-10 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 10) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
103	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-100 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 100) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
104	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-20 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 20) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
105	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-330 Ом. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 330) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
106	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-4,7 кОМ. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 4,7) kΩ. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
107	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-47 Ом. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 47) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
108	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-68 Ом. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 68) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
109	Biến trở	Tương đương với Biến trở ПП3-43-680 Ом. Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 680) Ω. Công suất định mức: 3 W. Điện áp giới hạn: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$
110	Bình + Bơm nước rửa kính	Gồm bình chứa nước rửa kính loại nhựa dung tích 5 lít và bơm nước rửa kính chấn gió loại 24VDC có 2 chân, vỏ nhựa, công suất 20W. Kích thước tổng thể (220x190x180)mm
111	Bình cứu hỏa	Được làm từ sắt chống han gỉ, có khả năng chịu lực tốt, có hai phần là thân giá và khóa an toàn, trọng lượng 250g
112	Bình giãn nở	Vật liệu thép hợp kim SS40; kích thước 300x250x180mm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
113	Bloc máy	Vỏ khối xi lanh được làm bằng gang. Được thiết kế cho động cơ diesel B6P-1 gồm 6 xi lanh thẳng hàng. Kích thước tổng thể (200x180x1050) mm. Trọng lượng khoảng 40 kg. Tương đương với block máy C6.503-03-21
114	Bộ cảm biến áp suất vận tốc	Tương đương với Bộ cảm biến áp suất vận tốc AC-5
115	Bộ cảm biến mức nước làm mát	Đường kính: $\Phi 24,14$ mm. Chiều dài: 92mm. Điện áp hoạt động: (9 đến 33)VDC. Dòng điện: 4-20mA
116	Bộ cọ vẽ	Bộ 10 cọ vẽ màu nước, màu acrylic, sơn dầu. Chất liệu: tay cầm bằng gỗ, sợi nylon mềm
117	Bộ gioăng đệm các cửa tầng II	Bộ gioăng đệm có khả năng chịu nhiệt cao và chịu nén tốt, khả năng kháng tốt với không khí, nước, hơi nước, axit và hóa chất... gồm đệm số 16 có kích thước: Đường kính ngoài: $\Phi 55$ mm; Đường kính trong: $\Phi 50$ mm. Dày: 3,5mm. Đệm số 6 có kích thước: 180x110x1mm. Đệm số 7; 8 có kích thước: Đường kính ngoài: $\Phi 80$ mm. Đường kính trong: $\Phi 75$ mm. Dày: 3,5mm
118	Bộ gioăng đệm thùng số 1	Tương đương với Bộ gioăng đệm thùng số 1
119	Bộ gioăng đệm thùng số 2	Tương đương với Bộ gioăng đệm thùng số 2
120	Bộ khuếch đại	Tương đương với Bộ khuếch đại YC-17-1
121	Bộ ống hơi đựng Silicaghen	Dùng để chứa hạt silicaghen. Chất liệu: nhựa. Đường kính $\Phi 10$ mm, dài 100mm
122	Bộ ruột làm kín bơm nước	Tương đương với Bộ ruột làm kín bơm nước 411-73-2A $\Phi 32 \times 34$
123	Bơm cao áp	Bơm dạng khối, 6 xi-lanh kiểu pít-tông dùng cho động cơ B-6P1
124	Bơm dầu diesel	Vỏ được làm bằng nhôm. Dùng điện áp 24 V, lưu lượng bơm 15 (cm ² /vòng), tốc độ quay 2000 (vòng/phút)
125	Bơm dầu nhớt bằng tay	Bơm tay hút dầu đáy các-te dùng cho động cơ dòng B-6. Dầu nối M22
126	Bơm điều tốc	Dùng điện áp 24 V, tốc độ vòng quay 3000 (vòng/phút). Áp lực bơm (8 đến 10) Mpa
127	Bơm nhiên liệu thấp áp	Tương đương với Bơm thấp áp BHK-12KT. Được thiết kế để cung cấp nhiên liệu từ các thùng chứa của xe cho bơm nhiên liệu cao áp HK-6 với áp suất từ (0,5-0,7) kgf/cm ² . Công suất bơm: 2500 lít/giờ. Kích thước tổng thể (155x95x132)mm.
128	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn A24-21-3. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngạnh. Điện áp: 24V. Công suất: 21W. Đế: BA15s/19
129	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn CM28-4.8. Bóng 1 cực, đuôi ngạnh, điện áp đầu vào 28V, quang thông 32, công suất 4,8W. Kích thước (30 x 11) mm
130	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn MH-26-0,12-1. Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngạnh, điện áp 26V, dòng điện 0,12A. Chiều dài 24mm, đường kính bóng 12mm
131	Bóng đèn	Tương đương với Bóng đèn MH-6.3-0.3. Đèn sợi đốt, dạng đuôi xoáy, điện áp 6,3V, dòng điện 0,3A. Chiều dài 28mm, đường kính bóng 12mm.
132	Bóng đèn 28V-40W	Tương đương với Bóng đèn TH28-40. Bóng 2 cực, đuôi ngạnh,

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		điện áp đầu vào 28V, công suất 40W. Kích thước (37 x 20) mm
133	Bóng đèn 26V-10W	Đèn sợi đốt, đuôi ngạnh, một cực. Điện áp: 26V. Công suất: 10W
134	Bóng đèn 28V-10W	Bóng 2 cực, đuôi gài, điện áp đầu vào 28V, suất 10W. Quang thông 80 lm. Đuôi đèn B15d/18. Kích thước (37 x 20) mm
135	Bóng đèn 6V-0,3W	Đèn sợi đốt, dạng đuôi gài, điện áp 6V, dòng điện 50mA. Công suất 0,3W. Chiều dài 4,6mm, đường kính bóng 6,6mm tương đương với loại KM6-50
136	Bông tinh chế	Dạng sợi bông đã qua tinh chế có độ mịn và sạch, khi lấy ra không có bụi. Độ tinh khiết đạt 95% trở lên
137	Bu lông cố định nắp thùng № 1	Chất liệu thép các bon chịu lực, độ bền cao. Bạc 1, M12x50mm cách mũ 25mm
138	Bu lông cố định nắp thùng № 2	Chất liệu thép các bon chịu lực, độ bền cao. Bạc 1, M12x50mm cách mũ 25mm
139	Bu lông hòm № 1	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x1.5 mm. Chiều dài thân bu lông 60mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu;
140	Bu lông hòm № 2	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x1.5 mm. Chiều dài thân bu lông 30mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu;
141	Bu lông M10x30	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
142	Bu lông M12x30	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
143	Bu lông M14x12	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x12 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
144	Bu lông M4x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 7 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M5x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
145	Bu lông M6x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
146	Bu lông M8x20	Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.
147	Bút bi đen	Quy cách: dạng cây, đầu bi 0,7, màu đen. Bút bi dạng bấm khế, có grip. Độ dài viết được (1.500 đến 2.000)m
148	Bút dạ	Bút dạ dầu. Màu sắc: Đen. Ngòi bút: Đầu nhỏ với kích thước nét từ 0.5mm. Đầu lớn với kích thước nét từ 1.1-1.3 mm.
149	Bút dạ số	Bút dạ dầu. Màu sắc: Đen. Kích thước: 14 cm. Ngòi bút: Đầu tròn với kích thước nét từ 1.5-2.0 mm. Đầu hình chữ nhật với kích thước nét từ 4.0-6.0 mm.
150	Cảm biến gia tốc	Tương đương với Cảm biến gia tốc YC-2M
151	Cảm biến vận tốc	Tương đương với Cảm biến vận tốc YC-14

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
152	Cảm biến xung nhiệt	Tương đương với Cảm biến xung nhiệt TĐ-1
153	Căn dịch dọc trục	Tương đương với Căn dịch dọc trục 301-54-1
154	Cao su cổ thùng nhiên liệu	Chất liệu cao su chịu dầu dày 2 ly; đường kính 200mm
155	Cao su côn đường cao áp Φ20	Chất liệu cao su chịu dầu đường kính 20mm, dày 1mm
156	Cao su giảm chấn hộp khởi động	Chất liệu cao su. Kích thước 40x40x25 (mm)
157	Cao su gít xu páp	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C. Đường kính trong x ngoài (19x21)mm
158	Cao su xốp 10 mm	Chất liệu cao su xốp màu đen. Khô (1x2)m. Dày 10mm.
159	Cáp 12 lõi	Cáp 12 lõi bọc kim: 12x1,5mm ² . Kết cấu: Đường kính sợi < 26mm. Chiều dày cách điện lõi > 0,7mm. Chiều dày vỏ bọc >1,8mm
160	Cáp 16 lõi	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 16 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 16x1,5mm ² . Mức cách điện 0,6/1KV
161	Cáp 26 lõi	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 26 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 26x0,5mm ² . Mức cách điện 0.6/1kV
162	Cáp 5 lõi	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 5 sợi, Lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 5x1mm ² . Mức cách điện 0,6/1KV
163	Cáp 7 lõi	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1,25mm ² . Mức cách điện 0,6/1KV
164	Cáp bọc kim Φ2	Dạng dây đồng bện mạ thiếc được bện từ các sợi đồng có đường kính 0.1mm tạo ra nhiều lớp (tép) dây đồng bện vào nhau theo dạng xoắn tròn. Tiết diện danh nghĩa của dây đồng bện 2mm ²
165	Cáp bọc kim Φ4	Dạng dây đồng bện mạ thiếc được bện từ các sợi đồng có đường kính 0.1mm tạo ra nhiều lớp (tép) dây đồng bện vào nhau theo dạng xoắn tròn. Tiết diện danh nghĩa của dây đồng bện 4mm ²
166	Cáp cao áp 2000V	Cáp 1 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Kích thước: Φ0,85mm. Nhiệt độ làm việc: (-55 đến 105) độ C. Loại bọc kim chống nhiễu, chịu tải 2000V
167	Cáp cao áp 6500V	Cáp 1 sợi, lớp cách điện Polyethylene. Kích thước: Φ1,2mm; Nhiệt độ làm việc: (-55 đến 200) độ C. Loại bọc kim chống nhiễu, chịu tải 6500V
168	Cáp đồng trục 75Ω	Dải tần hoạt động: (0 đến 3) GHz. Trở kháng sóng: 75Ω. Bọc kim chống nhiễu. Đường kính lõi: Φ4mm
169	Cặp đựng tài liệu	Cặp bằng da, có hai ngăn, có tay xách. Kích thước: dài 370mm, rộng: 150 mm
170	Cát rà nấm	Dùng để mài giữa và xoay xupap các loại động cơ. Loại bỏ hiệu quả các khiếm khuyết trên bề mặt và lắng đọng cacbon. Hộp sản phẩm 2 trong 1 gồm: Cát trà phá (thô) kích thước 180 Micrômét (μm). Cát hoàn thiện (mịn) kích thước 80 Micrômét (μm)

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
171	Cầu chì	Tương đương với Cầu chì ПК-30 3A. Chất liệu vỏ kính, hình trụ, kích thước 30mm, đường kính $\Phi 7$, dòng điện định mức hoạt động: 3A, điện áp hoạt động 250V, trọng lượng 1,7g
172	Cầu chì 1A	Chất liệu vỏ gốm không chì với bề mặt tiếp xúc hai bên, hình trụ. Điện áp làm việc không quá 250V. Dòng điện chịu đựng không quá 1A. Kích thước (4x15) mm
173	Cầu chì 3A	Chất liệu vỏ gốm không chì với bề mặt tiếp xúc hai bên, hình trụ. Điện áp làm việc không quá 250V. Dòng điện chịu đựng không quá 3A. Kích thước (4x15) mm
174	Cầu chì 5A	Chất liệu vỏ gốm không chì với bề mặt tiếp xúc hai bên, hình trụ. Điện áp làm việc không quá 250V. Dòng điện chịu đựng không quá 5A. Kích thước (4x15) mm
175	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ИА4.810.015
176	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ИА4.810.017
177	Cầu chì đèn	Tương đương với Cầu chì đèn ИА4.810.020
178	Cầu đi ốt ổn áp	Tương đương với Cầu đi ốt ổn áp (КІІ405А). Dạng đi ốt cầu đi ốt chỉnh lưu. Điện áp ngược trực tiếp tối đa: 600 V. Dòng điện thuận tối đa: 1000 mA. Tần số hoạt động của diode: 5 kHz. Điện áp thuận trực tiếp: không quá 4 V ở Inp 1000 mA. Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 125 μ A ở Uobp 600V
179	Cầu đi ốt ổn áp	Tương đương với Cầu đi ốt ổn áp (КІІ419А). Dạng đi ốt cầu đi ốt chỉnh lưu. Điện áp ngược trực tiếp tối đa: 50 V. Dòng điện thuận tối đa: 2A. Tần số hoạt động của diode: 1 kHz. Điện áp thuận trực tiếp: không quá 2 V ở Inp 2A. Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 2 μ A ở Uobp 50V
180	Cầu khe ferit	Vòng Ferit, chất liệu lõi: Finemet. Đường kính trong: 51 mm, đường kính ngoài: 79 mm. Điện cảm: 16,6 μ H. Tần số kiểm tra: 100 kHz
181	Chấn bùn cao su dày 10mm	Chất liệu bằng cao su tổng hợp. Kích thước (500x400x4)mm
182	Chất đóng rắn sơn chống gỉ	Tương đương với Chất đóng rắn sơn chống gỉ СDR EP-N1. Thành phần khi kết hợp với sơn chống gỉ S.EP-N1;N-01 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để sơn bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu.
183	Chất đóng rắn sơn quân sự	Tương đương với Chất đóng rắn sơn quân sự СDR PU-P1. Thành phần khi kết hợp với sơn cơ ủa S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để trang trí và bảo vệ cho các loại ô tô, máy móc...có yêu cầu cao về mỹ thuật và chất lượng
184	Chất tẩy ATM	Tương đương với Chất tẩy ATM. Thành phần Metylen chloride 75% đến 80%, dung môi 20%, phụ gia 2% đến 5%. Tẩy sạch các vết sơn bám lên các bề mặt khác nhau như: sắt, nhôm, xi măng... Trọng lượng: 1kg/hộp
185	Chỉ bó khối	Chất liệu vải sợi, màu trắng dạng chỉ khâu bao, đường kính cuộn $\Phi 70$ mm, trọng lượng khoảng 200g
186	Chổi đánh gỉ $\Phi 100$	Sử dụng cho máy cầm tay để đánh gỉ sắt ở bề mặt sản phẩm hoặc làm bóng bề mặt khỏi bị rỉ do môi trường. Chất liệu bằng sợi dây

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		thép, mạ đồng, Kích thước rộng: 90mm, cao 40mm, lỗ cốt 16mm
187	Chổi gạt mưa	Dùng để gạt nước mưa, bụi bẩn trên kính chắn gió của xe. Kích thước chổi gạt 500mm, màu đen.
188	Chổi lông 5F	Chất liệu: Cán chổi bằng gỗ thông, bảng cọ dày 12mm bằng sợi nylon mỏng được gắn với thân chổi bằng ống nhôm. Chiều dài cán chổi: 20cm. Bề ngang bảng cọ: 50mm.
189	Chổi than	Dạng chổi than. Chất liệu: Cacbon kết hợp dây đồng dẫn điện. Kích thước: (55x35x16) mm. Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,1
190	Chổi than động cơ	Chất liệu than. Kích thước (5x2x0,5) mm. Có dây đồng dẫn điện
191	Chổi than máy khởi động	Tương đương với Chổi than máy khởi động CT-721. Vật liệu chế tạo: hỗn hợp cacbon-graphiite. Kích thước chổi than: (12x32x27) mm. Kết cấu K1-3 (rãnh 11x1mm). Chiều dài dây (6x63) mm. Trọng lượng 52 g
192	Chốt bệ lấy cò	Chốt bệ lấy cò C6.2-42/2A14
193	Chốt cầu thùng № 1	Chất liệu thép; đường kính Φ 20mm; dài: 100 mm
194	Chốt cầu thùng № 2	Chất liệu thép; đường kính Φ 16mm; dài: 100 mm
195	Chốt chẻ	Đường kính chốt: 3mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.
196	Chốt đầu to thanh truyền	Tương đương với Chốt đầu to thanh truyền Φ 12x50
197	Chốt định vị chốt xích Φ 5x45	Tương đương với Chốt định vị chốt xích Φ 5x45
198	Chốt giảm giạt	Chốt giảm giạt C6.10-8/2A14
199	Chốt pít tông	Chất liệu thép CT45 tôi cứng. Đường kính 1mm. Chiều dài: 10cm
200	Cổ hút	Tương đương với Cổ hút c6.519-478
201	Còi điện 24V	Kiểu dáng con sên, loại sử dụng điện từ 24V, tần số âm thanh từ (410 đến 480)Hz, âm lượng 118dB. Kích thước tổng thể (100x100x26)mm, trọng lượng 1,05kg. Loại C0306Д
202	Còn công nghiệp	Chất lỏng không màu, nồng độ 90%
203	Con quay	Điện áp hoạt động: 3 pha 36V, 400Hz. Công suất tiêu thụ: 40W. Tần số hoạt động: 400Hz. Dải đo: \pm 3000 độ/s. Độ chính xác: 0.01 độ/h. Tốc độ lấy mẫu: 100Hz đến 1kHz. Độ ổn định: 0,002 độ/h. Độ phân giải: 0,0001 độ/s. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 85) độ
204	Công tắc	Tương đương với Công tắc BKC-10A. Công tắc đơn cực 2 trạng thái. Số tiếp điểm: 2. Điện áp: 125-250VAC. Dòng điện cực đại: 10A. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 85) độ C
205	Công tắc	Tương đương với Công tắc K-3-1. Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V và dòng điện lên đến 5A. Công suất chuyển mạch tối đa 135W. Lực chuyển mạch (9,8 đến 49)N
206	Công tắc	Tương đương với Công tắc KM1-1. Dùng để chuyển mạch DC mạch điện có điện áp từ (24 đến 30) V và dòng điện xoay chiều có điện áp đến 220V với tần số (50 đến 400) Hz. Điện áp định mức 27V. Dòng hoạt động định mức: 5A. Dải điện áp của mạch DC chuyển đổi (24 đến 30)V
207	Công tắc	Tương đương với Công tắc M405. Công tắc ngắt mạch tức thời để chuyển mạch mạch điện DC ở điện áp không quá 30 V và dòng

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		điện lên đến 1,5A. Độ sụt điện áp tại các đầu cuối không quá 180 mV. Khả năng chống mài mòn, số lần hoạt động chuyển mạch 50000 lần.
208	Công tắc	Tương đương với Công tắc T3-B. Công tắc chuyển đổi có tiếp điểm cắt và cố định hai vị trí của tay cầm điều khiển. Được thiết kế để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V. Dòng điện hoạt động 3A với điện áp 220V; 5A với điện áp 127V. Được gắn vào lỗ trên bảng bằng cách cố định nó bằng kết nối ren. Trọng lượng 26 g
209	Công tắc	Tương đương với Công tắc TPI1-2. Công tắc bật tắt hai tiếp điểm để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 220 V và cường độ dòng điện lên đến 2 A. Công suất 220W, lực chuyển tiếp điểm từ 3,9 đến 14,7N. Tương đương với Công tắc TPI1-2
210	Công tắc	Tương đương với Công tắc D703. Điện áp hoạt động (15 đến 30)V. Dòng điện chuyển mạch (0,2 đến 10) A. Điện áp rơi tại các cực không quá 260mV. Khả năng chống mài mòn, số lần hoạt động: 30.000. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 60) độ C
211	Công tắc 2 ngã	Công tắc bật tắt 2 ngã 3 vị trí, tiếp điểm bằng đồng. Kích thước tổng thể 37x23x34mm
212	Công tắc 4 chân	Tương đương với Công tắc 4 chân TB1-1. Được thiết kế để chuyển mạch mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 220 V và dòng điện lên đến 5,0 A. Độ bền cách điện 1100V. Điện trở cách điện 1000MΩ.
213	Công tắc đảo mạch	Chuyển mạch volt 3 vị trí, 3 tầng. Dòng định mức: 20A. Số vị trí gạt: 3 vị trí (đảo chiều). Điện áp định mức: 500V. Khoảng cách lỗ bắt ốc: 36 mm.
214	Công tắc tơ	Công tắc tơ điện từ được thiết kế để kết nối với mạng điện một chiều có điện áp định mức 27 V, với một tiếp điểm chuyển mạch cho dòng điện 400 A. Khả năng chuyển mạch các mạch điện một chiều có điện áp từ (24 đến 30) V và mạch điện xoay chiều có điện áp lên đến 220 V và tần số (50 đến 400) Hz. Chế độ hoạt động liên tục
215	Công tắc tơ	Công tắc tơ điện từ được thiết kế để kết nối với mạng điện một chiều có điện áp định mức 27 V, với một tiếp điểm chuyển mạch cho dòng điện 600 A. Khả năng chuyển mạch các mạch điện một chiều có điện áp từ (24 đến 30) V và mạch điện xoay chiều có điện áp lên đến 220 V và tần số (50 đến 400) Hz. Chế độ hoạt động liên tục
216	Công tắc tơ	Công tắc tơ điện từ được thiết kế để kết nối với mạng điện một chiều có điện áp định mức 27 V, với một tiếp điểm chuyển mạch cho dòng điện 25 A. Khả năng chuyển mạch các mạch điện một chiều có điện áp từ (24 đến 30) V và mạch điện xoay chiều có điện áp lên đến 220 V và tần số (50 đến 400) Hz. Chế độ hoạt động liên tục
217	Công tắc tơ	Công tắc tơ điện từ được thiết kế để kết nối với mạng điện một chiều có điện áp định mức 27 V, với một tiếp điểm chuyển mạch cho dòng điện 50 A. Khả năng chuyển mạch các mạch điện một

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		chiều có điện áp từ (24 đến 30) V và mạch điện xoay chiều có điện áp lên đến 220 V và tần số (50 đến 400) Hz. Chế độ hoạt động liên tục
218	Công tắc tơ	Điện áp định mức: 230V; Dòng định mức: 40A; Điện áp cuộn dây định mức: 110Uđm; Số cực: 5; Khả năng đóng và cắt: 10 Iđm; tuổi thọ cơ khí 2100 lần; tần số thao tác: 1200 lần/h;
219	Công tắc tơ	Tương đương với Công tắc tơ TKC601ДОД. Dòng điện mạch chuyển mạch 20A đến 600A. Dòng điện trọng mạch đầu ra phụ (0,2 đến 5)A. Điện áp chuyển mạch: dòng điện một chiều (16 đến 30)V; dòng điện xoay chiều: 220V-1100Hz; 20V-360Hz. Chế độ hoạt động liên tục. Kích thước tổng thể (105x126x78)mm. Trọng lượng khoảng 1,6kg.
220	Cung răng hình quạt 99	Chất liệu bằng thép không gỉ gồm 99 răng, khoảng cách từ vòng cung quạt đến tâm vòng tròn khoảng 20 cm.
221	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 3A4.777.401 СП
222	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 3A5.775.059 СП
223	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm 3A5.776.061 СП
224	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm ИШ5.775.057
225	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm ИШ5.779.021
226	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm ПK5.775.032
227	Cuộn cảm	Tương đương với Cuộn cảm ТГ4.759.013 СП
228	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-cб.01-133
229	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-cб.01-87
230	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-cб.02-151
231	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 1A7-cб.02-175
232	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn 5,5 MHz
233	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn БД4.759.002. Lõi: sắt cacbon R-20. Điện cảm không lõi, μH : $0,5 \pm 10\%$
234	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР- 1,4 MHz
235	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР-0,4-125 MHz. Cuộn chặn có độ tự cảm là $0,4\mu\text{H}$, dòng điện tối đa là 0,2A, tần số hoạt động 125MHz. Sai số cho phép là 5%
236	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР-30 MHz. Loại lõi từ ШЛ6x6,5. Độ tự cảm 0,025H. Dòng định mức 0,56A. Điện áp xoay chiều tối đa 0,5V. Điện trở cuộn dây 0,36 Ω . Tần số hoạt động 40MHz. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 85) độ C
237	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДР-40 MHz. Loại lõi từ ШЛ6x6,5. Độ tự cảm 0,025H. Dòng định mức 0,42A. Điện áp xoay chiều tối đa 0,65V. Điện trở cuộn dây 0,46 Ω . Tần số hoạt động 40MHz. Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 85) độ C
238	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДМ-0,1-50 $\pm 5\%$
239	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДМ-0,6-10 $\pm 5\%$
240	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ДМ-3-10 $\pm 5\%$
241	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ИШ4.750.004
242	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ПЕ4.777.020 СП
243	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ТГ4.750.043 СП
244	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ТГ4.752.028 СП
245	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn ТГ4.758.017 СП

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
246	Cuộn chặn	Tương đương với Cuộn chặn TT4.759.008 Cπ
247	Cuộn dây	Tương đương với Cuộn dây 75 MHz
248	Cuộn dây	Tương đương với Cuộn dây 10 MHz
249	Cuộn dây tự cảm	Cuộn cảm 47 uH. Sai số: 20 %. Dòng điện cực đại: 750mA. Kích thước: 10.5mm x 8mm x 4.8mm
250	Đai cáp	Chất liệu: Hợp kim nhôm. Dạng hình vòng tròn có bu lông M4x1,2 cố định đai. Kích thước (25x1x250)mm
251	Đai đường ống N16	Siết cô dê bề mặt: Xi mạ-Inox 304. Độ dày: khoảng (0,5 đến 0,7)mm. Bản rộng: (8 đến 9)mm. Quy cách: Siết được ống có đường kính từ (10-16)mm
252	Đai đường ống N32	Siết cô dê bề mặt: Xi mạ-Inox 304. Độ dày: khoảng (0,6 đến 0,8)mm. Bản rộng: (8 đến 9)mm. Quy cách: Siết được ống có đường kính từ (20-32)mm
253	Đai đường ống N45	Siết cô dê bề mặt: Xi mạ-Inox 304. Độ dày: khoảng (0,5 đến 0,7)mm. Bản rộng: (8 đến 9)mm. Quy cách: Siết được ống có đường kính từ (32-45)mm
254	Dao cắt giấy	Thân bọc nhựa ABS, lưỡi bằng thép dạng lá có thể thay đổi được. Kích thước lưỡi dao dài 164mm x rộng 18mm x dày 0.4mm
255	Dao động thạch anh	Bộ tạo dao động tần số 8MHz. Độ chính xác điều chỉnh ±15. Sự thay đổi tần số tối đa ±50 Nhiệt độ hoạt động (-60 đến 100) độ C
256	Dầu	Dầu bôi trơn dành cho máy nén khí hoạt động trong điều kiện khắc nghiệt. Cấp độ nhớt: 150. Độ nhớt ở 40 độ C: 147,3 cSt. Độ nhớt ở 100 độ C: 14,7 cSt. Chỉ số nhớt: 100. Điểm đông đặc: -39. Điểm chớp cháy: 269 độ C.
257	Dầu	Độ nhớt động học ở 40 độ C: 109 mm ² /s, Độ nhớt động học ở 100 độ C: 14,7 mm ² /s. Chỉ số độ nhớt 139. Điểm chớp cháy: 230 độ C. Điểm đông đặc -36 độ C
258	Dầu	Độ nhớt động học ở 40 độ C: 146 mm ² /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 14,7 mm ² /s. Chỉ số độ nhớt 100. Điểm chớp cháy: 175 độ C. Điểm đông đặc -27 độ C
259	Dầu	Tương đương với Dầu MTE-10A. Cấp độ nhớt ISO: 450. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 220 mm ² /s. Điểm chớp cháy: 240 độ C. Điểm rót chảy: 18 độ C
260	Đầu bắt cọc bình	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc. Đường kính lỗ bắt ốc 16mm tiết diện dây 50 mm ²
261	Dầu bóng	Được chế tạo từ Nitrocellulose, màu sắc: trong suốt, không màu. Thành phần: Chất tạo màng, dung môi, phụ gia. Tỷ trọng: 0,95-1 kg/lít. Độ phủ lý thuyết xấp xỉ 10-15 m ² /lít/1 lớp Thời gian khô tại 30 độ C: Khô bề mặt sau 6 phút; Khô hoàn toàn: Sau 2-3 giờ
262	Dầu bóng	Màu sắc: Bóng, trong suốt. Thành phần: Chất tạo màng, dung môi, phụ gia. Tỷ trọng: 0.86 - 0.96 kg/lít. Độ phủ lý thuyết: 12 - 14 m ² /lít/lớp. Thời gian khô: (tại 30 độ C). Khô bề mặt: 2 - 4 giờ. Sơn lớp kế tiếp: (6 - 8) giờ. Khô hoàn toàn: Sau 6 giờ
263	Đầu III cái 16 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 16 chân cái (14 tiếp điểm Φ1,5 mm, 2 tiếp điểm Φ2,5 mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 MΩ. Dòng hoạt động tối đa 5A. Điện áp hoạt động tối đa 850 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.
264	Đầu III cái 26 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 26 chân đực (22 tiếp điểm Φ1,5

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M Ω . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω .
265	Đầu III cái 7 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 7 chân đục tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M Ω . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω .
266	Đầu III dẹt 20 chân	Giắc cắm chuyên dụng dẹt. Vật liệu phíp cao tần, số chân 20 đục. Điện áp làm việc tối đa: 600V. Tần số hoạt động: (0 ÷ 3) MHz. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 0,01 Ω . Dòng điện làm việc trên mỗi tiếp điểm 6A.
267	Đầu III đục 4 chân	Tương đương với Đầu III đục 4 chân mã MS3102A14S-2S. Dạng đầu nổi tròn cái, 4 chân, thẳng hàng. Vật liệu vỏ hợp kim kẽm với Nikeplate kết hợp với nhựa Bakelit, tiếp điểm tiếp xúc đồng cao cấp, khớp nổi bằng ren, cỡ dây hàn (16 đến 24)AWG. Dòng định mức 13A. Điện áp định mức 250V. Khả năng kháng bụi và nước IP67.
268	Đầu III KII	Tương đương với Đầu nổi tròn 10 chân 2PTT32B10Г15B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 10 chân cái (6 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M Ω . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω .
269	Đầu III tròn 12 chân	Tương đương với Đầu III IIP32ΠK12ЭГ1. Đầu cắm chuyên dụng tròn: loại 12 chân cái tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 2,5 m Ω . Dòng hoạt động tối đa 35A. Điện áp hoạt động tối đa 850 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω . Dải tần số làm việc (1 đến 5000)Hz
270	Đầu III tròn 20 chân	Tương đương với Đầu nổi tròn 20 chân 2PTT40B20III23B. Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 20 chân đục (16 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M Ω . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω .
271	Đầu III tròn 24 chân	Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 24 chân đục (20 tiếp điểm $\Phi 1,5$ mm, 4 tiếp điểm $\Phi 2,5$ mm). Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 M Ω . Dòng hoạt động tối đa 25A. Điện áp hoạt động tối đa 700 V. Điện trở cách điện 5000 M Ω .
272	Dây cáp bọc kim $\Phi 4$	Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 3 sợi, có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 3x1mm ²
273	Dây cáp điện	Dây cáp bao gồm Dây cáp điện CV-0,6/1 kV-2x2.0mm ² tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 và AS/NZS 1125 dài 2m, một đầu được gắn với đầu sa 2 chân đục MS3102A-10SL-4P
274	Dây đầu nối ắc quy	Lõi dẫn điện bằng đồng nguyên chất, đảm bảo khả năng dẫn điện cao, chịu tải tốt, giảm thiểu sụt áp. Vỏ bằng nhựa PVC chịu nhiệt, chống cháy và cách điện an toàn. Tiết diện: 70mm ² đã được bấm 2 đầu cos SC70.10. Điện áp chịu đựng 100V, dòng điện 232A. Độ dài cáp 35cm
275	Dây điện đơn bọc	Lớp vải chịu nhiệt bọc ngoài. Đường kính 3mm, ruột đồng. Nhiệt

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	vải Φ3	độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Dòng và áp 300A/500V.
276	Dây điện đơn Φ2,5	Dây điện đơn 1 lõi nhiều sợi đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Số sợi 50/0.25. Tiết diện dây 2.5mm ² . Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 450/750V.
277	Dây e may Φ0,02	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 0,02mm.
278	Dây e may Φ0,04	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 0,04mm.
279	Dây e may Φ1,2	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 1,2mm.
280	Dây e may Φ1,6	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 1,6mm.
281	Dây e may Φ1,8	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 1,8mm.
282	Dây e may Φ2,2	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 2,2mm.
283	Dây e may Φ2,4	Dạng dây đồng đỏ nguyên chất với tỉ lệ đồng 99,9% và được bọc cách điện có khả năng cách điện, chịu nhiệt và chống oxi hóa tốt. Đường kính dây 2,4mm.
284	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ИИИ2.066.023. Độ giữ chậm theo thời gian: 0,75 μs. Trở kháng sóng: 750 Ω. Sai số (10 đến 20)%. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C.
285	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛІЭТ-1.0-300. Độ giữ chậm theo thời gian: 1 μs. Trở kháng sóng: 300 Ω. Sai số (10 đến 20)%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 064
286	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛІЭТ-1.0-600. Độ giữ chậm theo thời gian: 1 μs. Trở kháng sóng: 600 Ω. Sai số (5 đến 10)%. Số bộ lọc thông thấp LC: 10. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 230
287	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ЛІЭТ-4.0-1200. Độ giữ chậm theo thời gian: 4 μs. Trở kháng sóng: 1200 Ω. Sai số 10%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C. Thuộc seri 230
288	Dây giữ chậm	Tương đương với Dây giữ chậm ИИИ2.066.023. Độ giữ chậm theo thời gian: 0,5 μs. Trở kháng sóng: 120 Ω. Sai số (10 đến 20)%. Nhiệt độ hoạt động từ (-60 đến 150) độ C.
289	Dây kéo loa che lửa	Vật liệu: Thép và nhựa tổng hợp. Chiều dài: 590 mm. Đường kính dây: 20 mm. Đường kính lõi: 3 mm. Khối lượng: 0,2 kg
290	Dây kẹp chì Φ0,5mm	Chất liệu: kẽm, 2 lớp dây chạy xoắn kép với nhau; đường kính 0,5mm
291	Dây kẹp chì	Chất liệu: kẽm, 2 lớp dây chạy xoắn kép với nhau; đường kính

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	Φ0,8mm	0,8mm
292	Dây tóc đồng hồ	Chất liệu đồng được tráng một lớp cách điện, hình xoắn ốc cuộn đẹp, đường kính dây 0,02mm
293	Dây xích nạp đạn	Chất liệu bằng thép, đường kính dây 2mm, dài 250mm
294	Đệm 10.5.2003	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 16mm. Đường kính trong 12mm, độ dày 1,5mm.
295	Đệm 10.8.0332	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 14mm. Đường kính trong 10mm, độ dày 1,5mm.
296	Đệm 10.8.0333	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 17mm. Đường kính trong 14mm, độ dày 1,5mm.
297	Đệm 10.8.0336	Chất liệu đồng thau. Đường kính ngoài 16mm. Đường kính trong 12mm, độ dày 1,5mm.
298	Đệm bằng M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,5mm. Đường kính ngoài: 20mm. Độ dày: 2mm
299	Đệm bằng M12	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 13mm. Đường kính ngoài: 24mm. Độ dày: 2,5mm
300	Đệm bằng M6	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,6mm
301	Đệm bằng M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,4mm. Đường kính ngoài: 16mm. Độ dày: 1,6mm
302	Đệm bịt chốt xích Φ26x3 mm	Đệm bằng thép bảo vệ chốt xích, giúp giữ chốt cố định, giảm rung chấn, bảo vệ chốt khỏi bụi bẩn và tác động bên ngoài. Đường kính 26mm và độ dày 3mm
303	Đệm cổ hút, xả Y1Đ6 (tròn)	Tương đương với Đệm cổ hút, xả Y1Đ6 (tròn) Φ145x2 (303-14-2)
304	Đệm cổ hút, xả Y1Đ6 (vuông)	Tương đương với Đệm cổ hút, xả Y1Đ6 (vuông) 145x145x2 (518-12-1)
305	Đệm đồng đường ống	Vật liệu bằng đồng. Dày 1mm. Đường kính ngoài 20mm. Đường kính trong 15mm
306	Đệm đường ống nhiên liệu "O"	Chất liệu nhôm: đường kính ngoài: Φ50 mm; đường kính trong: Φ48 mm; dày 1mm; Có khả năng chống ăn mòn tốt;
307	Đệm đường ống nhiên liệu "Γ"	Chất liệu nhôm: đường kính ngoài: Φ50 mm; đường kính trong: Φ48 mm; dày 1mm; Có khả năng chống ăn mòn tốt;
308	Đệm nhôm mặt máy	Tương đương với Đệm nhôm mặt máy 3303-08-1
309	Đệm nhôm miệng nạp "O"	Chất liệu nhôm: đường kính ngoài: Φ50 mm; đường kính trong: Φ48 mm; dày 1mm; Có khả năng chống ăn mòn tốt;
310	Đệm nhôm miệng nạp "Γ"	Chất liệu nhôm: đường kính ngoài: Φ50 mm; đường kính trong: Φ48 mm; dày 1mm; Có khả năng chống ăn mòn tốt;
311	Đệm nhôm vòi hút "O"	Chất liệu hợp kim nhôm: đường kính ngoài: 53 mm, đường kính trong 51mm, dày 1mm
312	Đệm nhôm vòi hút "Γ"	Chất liệu hợp kim nhôm: đường kính ngoài: 60 mm, đường kính trong 58mm, dày 1mm
313	Đệm sin thủy lực	Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt, chịu được áp suất cao. Kích thước (59x4,5) mm
314	Đệm tỷ kính	Chất liệu: Cao su đàn hồi, không có mùi hôi, dùng để bảo vệ kính. Kích thước (44x64) mm. Trọng lượng: 30 g tương thích với kính ПГ-1М
315	Đệm tỷ trán	Chất liệu bằng cao su non; kích thước 180x50x40mm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
316	Đệm vênh M10	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,2mm. Đường kính ngoài: 18,1mm. Độ dày: 2,2mm
317	Đệm vênh M12	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 12,2mm. Đường kính ngoài: 21,1mm. Độ dày: 2,5mm
318	Đệm vênh M6	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,4mm
319	Đệm vênh M8	Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,1mm. Đường kính ngoài: 14,8mm. Độ dày: 2mm
320	Đệm ДГ4М-04-4	Tương đương với Đệm ДГ4М-04-4
321	Đệm ДГ4М-50-61	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-61
322	Đệm ДГ4М-50-62	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-62
323	Đệm ДГ4М-50-63	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-63
324	Đệm ДГ4М-50-68	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-68
325	Đệm ДГ4М-50-69	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-69
326	Đệm ДГ4М-50-70	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-70
327	Đệm ДГ4М-50-71	Tương đương với Đệm ДГ4М-50-71
328	Đèn	Tương đương với Đèn K705. Dùng để chuyển mạch xung có dòng lên tới 1000 A ở điện áp anốt lên đến 25 kV trong các thiết bị vô tuyến. Nhiệt độ làm việc (-60 đến +100) độ C. Khối lượng khoảng 0,5 kg
329	Đèn	Công suất xung đầu ra: Không nhỏ hơn 315 kW. Dòng xung anot: (80 đến 100) A. Điện áp qua dây tóc khi bật: (7,3 đến 10) V. Điện áp cực dương: (23 đến 26,5) kV
330	Đèn	Ống tia catốt bằng thủy tinh hút chân không, lưu trữ dùng để ghi, lưu trữ và đọc tín hiệu điện trong thiết bị vô tuyến. Điện áp sợi đốt 6,3V. Hệ số phân dư lần đầu, không quá: 10%; Hệ số triệt tiêu không nhỏ hơn 3,2. Dải động không dưới: 10; Dòng điện cực góp không nhỏ hơn: (3 đến 10) μ A. kích thước tổng thể 268x65mm
331	Đèn	Dòng anot 270A. Dòng sợi đốt: 7,5-9,5 A. Điện áp cực dương 2-12kV. Điện áp rơi giữa anot và catot không quá 150V. Kích thước: dài 98 mm, đường kính 56 mm; Số chân: 6
332	Đèn	Điện áp sợi đốt: 12,6 V. Dòng sợi đốt: 1,2 A. Dòng Katốt: 15 A. Điện áp Anốt: 4000 V. Dòng Anốt: $\geq 7,5$ A. Độ lệch tần: không lớn hơn 5 MHz. Công suất: 15 W. Độ rộng xung: 5 μ s. Chiều cao: 95 mm
333	Đèn	Điện áp nguồn: 12V. Dòng tiêu thụ: (0,705 \pm 0,065) A. Dòng Anốt: ≥ 50 mA. Công suất tiêu thụ: 60W. Số chân: 8
334	Đèn 28V-3W	Đèn sợi đốt, dạng đuôi ngạnh. Điện áp: 28V. Công suất: 3W. Đe: BA15s/19
335	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C29B. Điện áp sợi đốt: (6,3 \pm 0,6) V. Điện áp cực dương: 120V. Điện áp lưới âm: 50V. Công suất tiêu tán bởi cực dương: 1,3 W
336	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C52H. Điện áp sợi đốt: (6,3 \pm 0,6) V. Dòng sợi đốt: 130 \pm 20 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: (9 \pm 2,7) mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 1,2 W. Trở kháng vào: ≥ 1 M Ω . Số chân: 11
337	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6C6B-B. Điện áp sợi đốt: (6,3 \pm 0,6) V. Dòng sợi đốt: 200 \pm 20 mA. Điện áp a nốt danh định: 120

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: $(9 \pm 2,7)$ mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 1,4 W. Trở kháng vào: ≥ 12 K Ω . Số chân: 5
338	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H16B-B. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 400 ± 40 mA. Điện áp a nốt danh định: 100 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng A nốt: $(6,3 \pm 1,9)$ mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 0,9 W. Số chân: 8
339	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H1Π. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng tiêu thụ: (600 ± 50) mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Số chân: 9. Tương đương với Đèn điện tử 6H1Π
340	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6H6Π. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 750 ± 60 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt (30 ± 10) mA. Số chân: 9
341	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6K4Π-EB. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng tiêu thụ: (300 ± 25) mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Số chân: 7
342	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6X7B-B. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 300 ± 30 mA. Điện áp a nốt danh định: 200 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng đi ốt $> 20\mu$ A. Số chân: 7
343	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Д6A. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,3)$ V. Dòng điện gia nhiệt: (150 ± 15) mA. Điện áp xoay chiều ở cực dương: 165 V. Điện trở tải trong mạch a nốt: 22 k Ω . Số chân: 4
344	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж10B-B. Điện áp sợi đốt: 6,3 V. Dòng sợi đốt: 250 ± 25 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp lưới 2: 120V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Dòng Anốt: 10,5 mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 2,1 W. Số chân: 7
345	Đèn điện tử	Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng tiêu thụ: (170 ± 15) mA. Điện áp a nốt danh định: 150V. Điện áp a nốt cực đại: 200V. Dòng A nốt: (6 ± 2) mA. Công suất tiêu thụ: 1,8W. Nội trở: $(0,08$ đến $0,31)$ M Ω
346	Đèn điện tử	Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng tiêu thụ: (170 ± 15) mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng A nốt: $(7,35 \pm 2,35)$ mA. Công suất tiêu thụ: 1,8 W. Số chân: 07#N/A
347	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж5B-B. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: (250 ± 25) mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 120 V. Dòng Anốt 16 mA. Số chân: 7
348	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Γ. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: (310 ± 30) mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 120 V. Dòng Anốt 15 mA. Số chân: 8
349	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Π. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: (300 ± 95) mA. Điện áp a nốt danh định: 150 V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Dòng A nốt (15 ± 4) mA. Số chân: 9. Tương đương với Đèn điện tử 6Ж9Π
350	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π25B. Điện áp nguồn: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 400 mA. Điện áp a nốt danh định: 110 V. Điện áp a nốt cực đại: 110 V. Dòng A nốt 30 ± 7 mA. Số chân: 6
351	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π30B-BИ. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm$

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		0,6) V. Dòng sợi đốt: 395 ± 35 mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: 35 ± 8 mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 5,5 W. Điện trở cực lưới: 1 M Ω . Số chân: 8
352	Đèn điện tử	Tương đương với Đèn điện tử 6Π37H. Điện áp sợi đốt: $(6,3 \pm 0,6)$ V. Dòng sợi đốt: 0,8 đến 1,5 A. Điện áp a nốt danh định: 100 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt: ≥ 400 mA. Công suất tiêu thụ cực đại: 15 W. Điện trở cực lưới: 0,5 M Ω . Số chân: 11
353	Đèn điện tử	Dạng Điốt Zener phóng điện phát sáng. Điện áp kích hoạt không quá 135V. Điện áp ổn định (81 đến 86)V. Dòng điện ổn định (1,5 đến 5) mA. Số chân: 3
354	Đèn hình	Tương đương với Đèn hiện sóng 23JIM34B sử dụng đế PIII5-1. Màn hình phát sáng màu vàng cam với hậu sáng kéo dài. Thời gian hậu sáng không dưới 5 giây. Dòng điện (0,27 đến 0,33) A. Kích thước đường kính 234 mm; đường kính bề mặt làm việc của màn hình 194 mm; chiều dài 457 mm. Chiều rộng của vạch hội tụ ở giữa màn hình không quá 1,0 mm.
355	Đèn kích thước	Đèn báo hiệu được sử dụng để cung cấp tín hiệu bên ngoài cho các phương tiện chuyên dụng. Gồm một vỏ kim loại và một nắp kim loại. Một ổ cắm kiểu lưỡi lê được gắn bên trong vỏ, được thiết kế để chứa bóng đèn sợi đốt H28-10 (28V-10 W) màu xanh lá cây
356	Đèn pha	Dạng đèn pha dùng cho xe đặc chủng. Công suất: 40W. Nguồn điện 27V. Sử dụng bóng đèn TH-5 điện áp 28V công suất 40W
357	Đèn pha	Dạng đèn pha dùng cho xe đặc chủng, có chụp đèn nhìn gần. Công suất: 40W. Nguồn điện 27V. Sử dụng bóng đèn TH-5 điện áp 28V công suất 40W
358	Đèn trần	Đèn trần bao gồm vỏ, vòng, thanh đỡ, chụp đèn thủy tinh, công tắc, khối tiếp điểm và hai bộ giảm chấn. Điện áp: 28 V; Công suất: 10 W; Cường độ sáng: 10 cd. Kích thước tổng thể: (170x107x70)mm. Khối lượng khoảng 0,44kg
359	Điốt	Điốt chỉnh lưu. Dòng chỉnh lưu selen dòng điện thấp "T". Điện áp đầu vào 1000V, điện áp chỉnh lưu không dưới 355 V, dòng chỉnh lưu 6 mA, điện trở trong 6,7 k Ω
360	Điốt	Điốt chỉnh lưu. Dòng chỉnh lưu selen dòng điện thấp "T". Điện áp đầu vào 1000V, điện áp chỉnh lưu không dưới 375 V, dòng chỉnh lưu 7,5 mA, điện trở trong 4,5 k Ω , dòng ngược tối đa 90 μ A
361	Điốt	Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 2 V khi $I_{th} = 2$ mA. Dòng điện thuận cực đại: 30 mA. Dòng điện ngược cực đại: 5 μ A khi $U_{ng} = 75$ V. Tần số làm việc: 150 kHz
362	Điốt	Điốt công suất được sử dụng trong các mạch DC và AC với tần số lên đến 500 Hz và dòng điện lên đến 250 A. Tần số hoạt động 2 kHz. Thời gian phục hồi tối đa 22 μ s. Dòng điện xung thuận tối đa cho phép 392 A. Dòng điện ngược tối đa 40 mA. Điện áp ngược xung tối đa 1200 V. Điện áp thuận tối đa 0,9 V. Kích thước lắp đặt M20x1.5. Kích thước tổng thể (35x32x230) mm
363	Điốt	Điện áp ngược cực đại: 500 V. Điện áp thuận cực đại: 0,9 V khi $I_{th} = 5$ A. Dòng điện thuận cực đại: 5 A. Dòng điện ngược cực đại: 800 μ A khi $U_{ng} = 500$ V. Tần số làm việc: 1,2 kHz
364	Điốt	Tương đương với Điốt Д214. Điện áp ngược không đổi lớn nhất:

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		100 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,2 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3 mA ở Uobr 100 V.
365	Điốt	Tương đương với Điốt Д215. Điện áp ngược cực đại: 200 V. Điện áp thuận cực đại: 1,2 V khi Ith = 3 mA. Dòng điện thuận cực đại: 10 A. Dòng điện ngược cực đại: 3000 μ A khi Ung = 200 V. Tần số làm việc: 1,1 kHz
366	Điốt	Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 1,5 V khi Ith = 50 mA. Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ngược cực đại: 1 μ A khi Ung = 100 V. Điện dung: 15 pF khi Ung = 100 V
367	Điốt	Tương đương với Điốt Д221. Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 1,4 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 0,7 A. Dòng điện ngược cực đại: 50 μ A khi Ung = 100 V. Tần số làm việc: 50 kHz
368	Điốt	Tương đương với Điốt Д223Б. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 60 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 μ A ở Urev 50 V
369	Điốt	Tương đương với Điốt Д226А. Điện áp ngược cực đại: 300 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 300 mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μ A khi Ung = 300 V. Tần số làm việc: 1 kHz
370	Điốt	Tương đương với Điốt Д229Б. Điện áp ngược cực đại: 400V. Điện áp thuận cực đại: 1V khi Ith = 400 mA. Dòng điện thuận cực đại: 400 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μ A khi Ung = 400V. Tần số làm việc: 1 kHz.
371	Điốt	Tương đương với Điốt Д231. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 300 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,5 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 μ A ở Urev 300 V
372	Điốt	Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 50 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 μ A ở Urev 50 V
373	Điốt	Tương đương với Điốt Д237А. Điện áp ngược cực đại: 200 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μ A khi Ung = 600 V. Tần số làm việc: 1 kHz
374	Điốt	Tương đương với Điốt Д237Б. Điện áp ngược cực đại: 600 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 100 mA. Dòng điện thuận cực đại: 100 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 μ A khi Ung = 600 V. Tần số làm việc: 1 kHz
375	Điốt	Tương đương với Điốt Д237Б. Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 300 mA. Tần số làm việc của diode: 1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 300 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 50 μ A ở U0bp 400 V. Nhiệt độ hoạt động: (- 60 đến 125) độ C
376	Điốt	Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 300 V. Dòng chuyển tiếp tối

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đã: 10 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,25 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 μ A ở Urev 300 V
377	Điốt	Suy hao chuyển đổi: không quá 9 dB; Dòng điện chỉnh lưu: không nhỏ hơn 1 mA; Độ ổn định mức: 8,5 dB; Tỷ lệ tiếng ồn đầu ra: không quá 2,2; Tỷ lệ sóng đứng điện áp: không quá 2; Trở kháng đầu ra: 250 đến 500 Ω ; Công suất vi ba tiêu tán liên tục: 20 mW; Công suất xung tiêu tán: 300 mW
378	Điốt	Tương đương với Điốt Д814А. Điện áp ổn định: $(8 \pm 0,5)$ V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 50 mA. Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ổn định: 3 đến 40 mA. Công suất cực đại: 0,34 W
379	Điốt	Tương đương với Điốt Д814В. Điện áp ổn định $(10 \pm 0,5)$ V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 50 mA. Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ổn định: 3 đến 29 mA. Công suất cực đại: 0,34 W
380	Điốt	Tương đương với Điốt Д814Б. Điện áp ổn định $(9 \pm 0,5)$ V. Dòng ổn định tối đa 36 mA. Công suất 0,34W
381	Điốt	Dạng điốt zener. Điện áp ổn định zener: (90 đến 110)V. Dòng ổn định tối thiểu: 50mA. Dòng ổn định tối đa: 5mA. Công suất: 5W. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 120) độ C
382	Điốt	Dạng điốt zener. Điện áp ổn định zener: (7,6 đến 10)V. Dòng ổn định tối thiểu: 3mA. Dòng ổn định tối đa: 33mA. Công suất: 0,3W. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 125) độ C
383	Điốt	Mức suy hao chuyển đổi - 6,5 dB Tỷ lệ nhiễu - 3 SWR - 1.4 Dòng điện chỉnh lưu - 1 mA Công suất tiêu tán xung tối đa cho phép trong thời gian tiếp xúc lâu dài - 80 mW Năng lượng xung tối đa cho phép là 0,1 Erg. Phạm vi nhiệt độ hoạt động $-60...+70^{\circ}\text{C}$ Ren M3x0,5, kích thước 12mm, đường kính chân cắm 2,4
384	Điện trở	Tương đương với Điện trở BC-0,25a-430 kOM. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 430 k Ω . Công suất 0,25W. Sai số $\pm 5\%$. Giới hạn điện áp hoạt động 500V.
385	Điện trở	Tương đương với Điện trở BC-0,5a-750 kOM. Dạng chân cắm.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		Giá trị điện trở 750 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ± 5%. Giới hạn điện áp hoạt động 600V.
386	Điện trở	Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 0,25 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ± 10%
387	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-10 Ω. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 10 Ω. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
388	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-100 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 100 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
389	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-150 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 150 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
390	Điện trở	Tương đương với Điện trở MT-2-330 Ω. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 330 Ω. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
391	Điện trở	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 0,3 kΩ. Công suất 0,25W. Sai số ±10%
392	Điện trở	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,5 kΩ. Công suất 0,25W. Sai số ±10%
393	Điện trở	Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 0,5 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ±10%
394	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,5-2,2 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 2,2 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ±10%.
395	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,5-24 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 24 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ±10%.
396	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-0,5-3 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 3 kΩ. Công suất 0,5W. Sai số ±10%.
397	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-10 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 10 kΩ. Công suất 1W. Sai số ±10%.
398	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-100 Ω. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 100 Ω. Công suất 1W. Sai số ±10%.
399	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-20 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 20 kΩ. Công suất 1W. Sai số ±10%.
400	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-1-3,3 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 3,3 kΩ. Công suất 1W. Sai số ±10%.
401	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-2-56 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 56 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
402	Điện trở	Tương đương với Điện trở OMJIT-2-7,5 kΩ. Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 7,5 kΩ. Công suất 2W. Sai số ± 10%.
403	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-16 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 16 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
404	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-18 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 18 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
405	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-47 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 47 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
406	Điện trở	Tương đương với Điện trở PITMH-1-8,2 kΩ. Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 8,2 kΩ. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
407	Điện trở	Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 1,5 k Ω . Công suất định mức 0,5W. Điện áp định mức 300V
408	Điện trở	Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 2 k Ω . Công suất định mức 1W. Điện áp định mức 300V
409	Điện trở	Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 2,5 k Ω . Công suất định mức 2W. Điện áp định mức 500V
410	Điện trở	Tương đương với Điện trở ПТМН-1-10 k Ω . Dạng chân cắm. Điện trở danh nghĩa 10 k Ω . Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 400V.
411	Điện trở	Dạng cắm xuyên lỗ. Công suất danh định: 10 W. Điện trở danh định: 620 k Ω . Sai số $\pm 10\%$.
412	Đinh 10 cm	Chất liệu: thép, đinh tròn, chiều dài $100 \pm 1,2$ mm, 1 đầu có trụ và 1 đầu mũi nhọn, quy cách 70 đến 80 cái/kg
413	Động cơ	Tần số điện áp kích thích: 400Hz; Điện áp kích thích: 110V; Dòng kích thích không tải: 0,27A; Tiêu thụ điện năng: 10W. Tốc độ quay không quá 600 vòng/phút
414	Động cơ	Tương đương với Động cơ ДАК8-50/400. Động cơ điện không đồng bộ, điện áp 220VAC, tần số 400 Hz; công suất 50W
415	Động cơ	Tương đương với Động cơ ДГ-0.5ТВ. Dạng động cơ-máy phát điện. Điện áp trong mạch kích thích 36V. Điện áp trong mạch điều khiển 30V. Tần số 400 Hz. Mô men xoắn khởi động không nhỏ hơn 10 G*cm. Tốc độ không tải không nhỏ hơn 13000 vòng/phút. Độ dốc tín hiệu đầu ra ở 1000 vòng/phút: 0,3V
416	Động cơ	Động cơ điện biến đổi điện áp một chiều thành điện áp xoay chiều tần số cao. Điện áp đầu vào 26V. Điện áp xoay chiều đầu ra 115V-400 Hz. Dòng điện định mức cực đại 5,1A. Trọng lượng khoảng 10,5 kg
417	Động cơ	Động cơ điện. Điện áp định mức: 220V. Công suất định mức: 15W. Dòng chịu tải: 0,3A. Tốc độ vòng quay: 7.200 vòng/phút. Dải tần số rung (10-300)Hz
418	Động cơ điện	Động cơ điện ДІІР-52-Н1-07А
419	Động cơ gạt mưa	Dùng để gạt nước mưa tự động. Điện áp nguồn 24V. Công suất 12W. Dòng điện tối đa 1,8A. Tốc độ quay định mức 2200 vòng/phút. Tương thích với cần gạt nước CJ1214-B
420	Động cơ mở cửa	Động cơ điện mở cửa. Điện áp nguồn ($27 \pm 2,7$)V. Dòng điện tiêu thụ 2,75A. Mômen xoắn ngược trên trục đầu ra 19.6 Nm. Góc quay của trục đầu ra (30 đến 180) độ. Thời gian để xoay trục một góc 180°: (5 đến 10)s. Trọng lượng khoảng 2,5kg
421	Đồng hàn	Que hàn đồng có thành phần chứa 92.9% Cu (đồng), 7.1% P (phốt pho), không chứa bạc. Kích thước que hàn (1,27x3,18x457,2) mm
422	Đồng hồ chỉ thị áp suất (0÷250) kG/cm ²	Dạng đồng hồ đo áp suất. Dải chỉ thị: (0 đến 250) kgf/cm ² . Cấp chính xác 4.0. Mặt đường kính đồng hồ 60 mm. Kết nối: Ren đồng M12x1,5
423	Đồng hồ chỉ thị áp suất (0÷3) kG/cm ²	Dạng đồng hồ đo áp suất. Dải đo: (0÷30) kgf/cm ² . Đo áp suất chất lỏng, hơi, khí. Đường kính vỏ: 60 mm; Cấp chính xác: 4,0; Vật

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		liệu vò: hợp kim nhôm; Kiểu chân ren: M12x1.5.
424	Đồng hồ chỉ thị điện áp (0÷75) V	Dạng đồng hồ chỉ thị điện áp. Dải chỉ thị: (0 đến 75) V. Cấp chính xác 2.5. Kích thước (60 x 60 x 69,5)mm.
425	Đồng hồ chỉ thị mức nhiên liệu (0÷0,5÷II)	Tương đương với Đồng hồ chỉ thị mức nhiên liệu mã YB102. Dùng để theo dõi mức nhiên liệu trong bình của xe. Điện áp nguồn 24V. Kích thước tổng thể $\Phi 60 \times 72$ mm. Trọng lượng 0,13 kg
426	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ (0÷9) x100°C	Đồng hồ báo nhiệt độ dầu. Phạm vi đo nhiệt độ từ (0 đến 900) độ C. Độ chính xác trong phạm vi hoạt động $\pm 12^\circ\text{C}$. Kích thước (65x65x110)mm. Trọng lượng 700g
427	Đồng hồ chỉ thị tốc độ (0÷40)x100 r/min	Đồng hồ hiển thị tốc độ. Dải đo: (500 đến 4000) vòng/phút. Cấp chính xác cấp 1. Kích thước (85x85x116)mm
428	Đồng hồ mA (0-1-0)	Dạng mặt chỉ thị dòng điện một chiều. Dải chỉ thị: (0 đến 1) mA về cả hai phía. Cấp chính xác 2.5. Kích thước (60 x 60 x 69,5)mm.
429	Đui đèn	Chất liệu: Nhựa cứng, màu đen. Hình dạng: hình trụ, dạng đui cài. Kích thước mặt: $\Phi 27$ mm.
430	Dung môi pha sơn	Tương đương với Dung môi pha sơn DMT3-EP mã DMT3-EP. Dung môi pha sơn là chất giúp tạo ra một hỗn hợp mới có độ nhớt thấp hơn, giúp dễ thi công, tạo màng sơn mỏng theo ý muốn và sử dụng để vệ sinh, tẩy rửa những khu vực bị bám bẩn sơn trong khi thi công. Tương đương hoặc cao hơn loại dung môi DMT3-EP
431	Dung môi tẩy rửa	Hóa chất Diethyl Ether, chất lỏng không màu, dễ bay hơi
432	Đường dẫn dầu nhờn mềm	Ống cao su có 1 hoặc 2 lớp sợi bên, chuyên dùng cho dầu nóng và có độ mềm dẻo tốt. Đường kính ống 3/4 inch đã bấm 2 đầu ren. Chiều dài 1m
433	Đường ống báo áp suất dầu $\Phi 12 \times 600$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 12mm, độ dày khoảng 5,5mm, chiều dài 600mm
434	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 10$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 10mm, độ dày khoảng 5,5mm
435	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 12$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 12mm, độ dày khoảng 5,5mm
436	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 19$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 19mm, độ dày khoảng 5,5mm
437	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 22$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 22mm, độ dày khoảng 5,5mm
438	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 27$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 27mm, độ dày khoảng 5,5mm
439	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 30$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 30mm, độ dày khoảng 5,5mm
440	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 34$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 34mm, độ dày khoảng 5,5mm
441	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 40$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 40mm, độ dày khoảng 5,5mm
442	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 45$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 45mm, độ dày khoảng 5,5mm
443	Đường ống cao su có bố vải $\Phi 50$	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 50mm, độ dày khoảng 5,5mm
444	Đường ống cao su có	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	bố vải $\Phi 25$	lớp vải, đường kính trong 25mm, độ dày khoảng 5,5mm
445	Đường ống nhiên liệu cao áp	Đường ống nhiên liệu cao áp c6.523-01; c6.523-02; c6.523-01; c6.523-03; c6.523-04; c6.523-05; c6.523-06
446	Đường ống thấp áp	Caosu chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 25mm, độ dày khoảng 5,5mm, chiều dài 1,5m
447	Ê cu M10	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M10x8 mm. Bước ren P1.5.
448	Ê cu M12	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M12x10 mm. Bước ren P1.75.
449	Ê cu M14	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M14x13 mm. Bước ren P2.
450	Ê cu M8	Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm. Hình dạng: dạng lục lăng. Kích thước: M8x6,5 mm. Bước ren P1.25.
451	Găng tay	Chất liệu vải sợi cotton, mềm, thuận tiện sử dụng.
452	Giấy A4	Giấy A4. Kích thước: (210 x 297)mm, định lượng 80gsm, 500 tờ/1 gram
453	Giấy nhám đĩa	Độ nhám: #250. Kích thước 125mm. Đường kính lỗ: $\Phi 22$ mm. Lưng nhám: làm bằng Film siêu mềm. Lớp phủ: Nhựa Phenolic
454	Giấy nhám mịn	Quy cách 9"x11" (230x280)mm. Độ hạt nhám #240
455	Giấy nhám thô	Quy cách 9"x11" (230x280)mm. Độ hạt nhám #100
456	Giấy nhám vải	Quy cách: 230mmx280mm. Độ nhám: P150.
457	Giẻ bảo quản	Chất liệu bằng vải, dùng để vệ sinh công nghiệp, lau chùi máy móc, bàn ghế ...
458	Gió đá	Sử dụng oxy kết hợp với Gas/Acetylen để gia nhiệt cho chi tiết hàn đạt tới trạng thái nóng chảy và liên kết với nhau
459	Gioăng cao su mặt máy	Gioăng cao su mặt máy 303-10-2
460	Gioăng chắn nước xi lanh loại tròn $\Phi 150 \times 3$	Gioăng O-ring chịu nhiệt độ lớn hơn 100 độ C, đường kính trong 150mm, độ dày 3mm
461	Gioăng chắn nước xi lanh loại vuông 150x150x3	Gioăng cao su chịu nhiệt độ lớn hơn 100 độ C, kích thước 150x150mm, độ dày 3mm
462	Gioăng chỉ vành khuyên cao su	Gioăng đệm cao su dạng vành khăn. Mặt đáy là hình tròn đường kính 30mm, cao 15mm, có một lỗ xuyên tâm từ trên xuống dưới rộng 12mm
463	Gỗ 600x350x50	Chất liệu: Gỗ tự nhiên nhóm 4. Gỗ phải được ngâm tẩm, chống mối mọt. Kích thước: (600x350x50)mm
464	Gỗ 800x120x60	Chất liệu: Gỗ tự nhiên nhóm 4. Gỗ phải được ngâm tẩm, chống mối mọt. Kích thước: (800x120x60)mm
465	Gỗ thông dày 5cm	Gỗ thông đã sấy kỹ, độ ẩm dưới 15%. Kích thước (2400x250x50)mm
466	Hộp xịt RP7	Dùng để chống rỉ sét, làm mềm các chi tiết bị gỉ sét. Trọng lượng: 350 g
467	Keo 502	Keo dùng để dán đa dạng các chất liệu như sắt, thép, gỗ, giấy, nhựa.
468	Keo dán kính	Dùng để dán lam kính, không tan trong nước dạng rắn. Tương

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		đương loại keo Lame Canada Balsam
469	Keo silicon	Silicon A300 màu trắng. Quy cách đóng Chai nhựa: 300ml. Thời gian khô tự nhiên, độ đàn hồi cao, bám dính cực nhanh
470	Keo X66 600ml	Dạng keo có độ nhớt và đàn hồi cao. Phù hợp với vật liệu xốp và nhẹ, thích hợp để dán vải, thảm, gỗ, formica, giấy, nội thất ô tô, ghế sofa, thủ công mỹ nghệ. Hộp 600ml
471	Khẩu trang	Khẩu trang Y Tế gồm: 2 Lớp vải không dệt ở mặt trong và mặt ngoài; 1 lớp lọc bụi & vi khuẩn; 1 lớp vải lọc. Kích thước khẩu trang: (160 x 105) mm. Độ dài thanh nẹp mũi: (100 đến 110) mm. Độ dài dây đeo: 165 mm.
472	Khóa cửa	Thân khóa được làm từ đồng nguyên chất, có hình chữ nhật, có lỗ để bấm; Chốt khóa được làm từ thép không gỉ, có hình chữ U, có chốt để khóa cửa. Có 03 chìa kèm theo. Kích thước (73x48x17)mm
473	Khóa xả nước Φ20	Chất liệu bằng hợp kim đồng loại kéo bằng tay. Kích thước: (57x35x15)mm, Đầu ren kết nối M30x1,5; Đóng, mở theo các chế độ, không bị rò rỉ nước
474	Khối điều áp cột than	Khối điều áp cột than PH-23
475	Khớp nối bột từ	Điện áp cung cấp: $(27 \pm 2,7)$ V. Công suất định mức: 90 W. Tốc độ tối đa: 2200 vòng/phút. Dòng điện điều khiển 40 đến 350 mA. Mômen truyền cực đại 1,96 Nm. Thời gian hoạt động tối thiểu: 1000 giờ. Trọng lượng 2 kg
476	Khuyết ốc qui	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 16mm tiết diện dây 50 mm ²
477	Khuyết hàn Φ5	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 5mm, đường kính ngoài 7mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm ²
478	Khuyết hàn Φ6	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 6mm, đường kính ngoài 9mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm ²
479	Khuyết hàn Φ8	Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 8mm, đường kính ngoài 15mm, dày 2mm, tiết diện dây 25 mm ²
480	Kim băng cài bảo hiểm	Chất liệu hợp kim, dài (2 đến 8) cm, dùng để cài, cố định sản phẩm
481	Kính bán phản xạ	Vật liệu thủy tinh. Cấp nhẵn bóng PIII. Vòng quang N = 3; ΔN = 0,5. Bề mặt làm việc có kích thước 54x45x7mm; có mạ bán phản xạ R=50%, T=50%
482	Kính bảo vệ	Cấp nhẵn sáng PIV. Số vòng quang: N = 3. Bước sóng làm việc: (0,4 đến 0,76) μm. Chiết suất: n = 1,51
483	Kính bảo vệ kính đầu máy	Kích thước (33x25x3) mm. Cấp nhẵn bóng PIV. Vòng quang N = 4, ΔN=0,5.
484	Lăng kính lập phương	Cấp nhẵn bóng PIII. Vòng quang N = 2; ΔN=0,5. Dán 1/2. Kích thước 25x25x25mm
485	Lỗ cắm	Tương đương với Lỗ gơ GI 4. Chất liệu: Phíp cách điện, hình tròn. Kích thước: 12x30mm; Φ2,5mm. Điện áp: 250V. Dòng điện chịu đựng: 6A.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
486	Lò xo con trượt	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính lò xo 10mm; chiều dài 50mm; đường kính dây lò xo 2,5mm, số vòng xoắn 12, được nhuộm đen
487	Lò xo móng giữ đạn	Thép lò xo, đàn hồi tốt; đường kính của lò xo 20mm; chiều dài 36mm; đường kính dây lò xo Φ 1,5mm; số vòng xoắn 8, được nhuộm đen
488	Lõi lọc dầu nhớt	Lõi lọc dầu nhớt C643.16 (ДГ4М)
489	Lựa cách điện	Sử dụng để cách điện cuộn dây, làm khe lót máy điện. Khả năng chịu nhiệt: từ (-20 đến 130) độ C. Khối 1,25m. Dày 1mm. Màu vàng
490	Máy nén khí	Đường kính xi lanh: 60 mm. Thể tích xi lanh: 214 cm ³ . Hành trình piston: 38 mm. Tốc độ quay trục danh nghĩa/tối đa: 2000/2500 vòng/phút. Công suất danh nghĩa/tối đa: 201 lít/phút.
491	Máy phát tốc	Tương đương với Máy phát tốc độ Д-4. Một dạng cảm biến được lắp trực tiếp vào cửa sổ của hộp truyền động trên động cơ đo liên tục từ xa tốc độ động cơ. Tải trọng rung động cho phép với gia tốc 100 m/s ² và tần số từ 10 đến 200 Hz. Điện áp giữa mỗi hai pha của cảm biến từ (10,5 đến 12,5) V. Trọng lượng, không quá 0,98 kg. Kích thước tổng thể (127x62x75)mm; chiều dài đầu ra của trục 12 mm.
492	Máy phát tốc độ	Tương đương với Máy phát tốc độ AT-231. Điện áp kích thích 110V. Tần số điện áp kích thích 500Hz. Dòng kích thích 0,29A. Tốc độ quay định mức 4000 vòng/phút. Độ dốc của đặc tính đầu ra là 5,5 mV/vòng/phút. Tải trọng rung: dải tần (1 đến 35)Hz; gia tốc 15m/s ² . Kích thước đường kính vỏ 74mm; chiều dài đầu ra của trục 125 mm.
493	Máy phát tốc độ	Tương đương với Máy phát tốc độ ТД-102. Điện áp kích thích: 110V; Tốc độ quay không quá 1500 vòng/phút. Độ dốc của đặc tính đầu ra là 50 mV/vòng/phút. Tải trọng rung: tần số 10Hz; gia tốc 40m/s ² . Kích thước đường kính vỏ 55mm; chiều dài đầu ra của trục 104,5 mm.
494	Mỡ	Tương đương với Mỡ ОКБ (Aeroshell Grease 6). Mỡ được sử dụng chủ yếu trong vòng bi trơn và chống ma sát. Được chế tạo với chất làm đặc vô cơ Microgel, cung cấp các đặc tính mô-men xoắn nhiệt độ thấp vượt trội và khả năng chống nước Nhiệt độ làm việc (-40 đến 121) độ C
495	Mỡ	Tương đương với Mỡ GOI 54-P. Mỡ hydrocarbon được làm đặc bằng ceresin chất lượng cao, là mỡ chịu lạnh rất tốt. Mỡ có tính chất bảo vệ cao, bền nước, hóa chất... Mỡ VN. GOI 54-p dùng để bảo vệ thiết bị khỏi ăn mòn, bôi trơn tốt các cơ cấu truyền động tải trọng nhỏ
496	Mỡ 201	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 175 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3%W. Nhiệt độ làm việc (- 25 đến 150) độ C
497	Mỡ 205	Dầu gốc: Khoáng. Chịu được nhiệt độ cao. Nhiệt độ làm việc: (-36 đến 204) độ C. Độ nhớt của dầu ở 40 độ C là: 150. Phụ gia: không.
498	Mỡ bơm	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (260 đến 280) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 170 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W. Nhiệt độ làm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		việc (-25 đến 150) độ C
499	Mỡ chì	Chịu được nhiệt cao, chống mài mòn, chịu tải cao. Màu nâu đen. Thành phần: dầu khoáng, chất làm đặc, bột kim loại, than chì. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (265 đến 295) mm. Độ nhớt động học ở 40 độ C 460 cSt. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 260 độ C. Độ phân tách dầu ở 25 độ C sau 24h: 1,8 %kl. Nhiệt độ làm việc (-20 đến 100) độ C
500	Mỡ chịu nhiệt	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (220 đến 250) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 175 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W. Nhiệt độ làm việc (-25 đến 150) độ C
501	Mô đun nguồn CT +120V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (120 ± 3)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
502	Mô đun nguồn CT +150V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (150 ± 3)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
503	Mô đun nguồn CT +250V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (250 ± 4)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
504	Mô đun nguồn CT +350V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (350 ± 5)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
505	Mô đun nguồn CT +75V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (75 ± 2)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 2A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
506	Mô đun nguồn CT -2000V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: (-2000 ± 15)V; sóng vôn ≤ 55mV. Dòng điện I _{max} 7A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
507	Mô đun nguồn CT -250V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: -(250 ± 4)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
508	Mô đun nguồn CT -75V	Nguồn cao áp có mạch ổn áp tự động. Điện áp đầu vào 220V-400Hz. Điện áp đầu ra: -(75 ± 2)V; sóng vôn ≤ 25mV. Dòng điện I _{max} 5A. Tự động điều chỉnh điện áp đầu ra.
509	Mỡ làm kín	Dạng mỡ màu vàng nhạt. Điểm nhỏ giọt lon hơn 90 độ C. Độ kim xuyên (1/10mm, 25 độ C, 30min): 30 đến 50. Nhiệt độ sử dụng: (-25 đến 80) độ C. Màu vàng nhạt, dạng mỡ
510	Mỡ lạp	Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (260 đến 280) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 170 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W.
511	Mỡ phòng bụi	Mỡ màu nâu đồng nhất. Mật độ tại 20 độ C: (0,89 đến 0,93)g/cm ³ . Độ xuyên kim tại 20 ± 5 độ C: (180 - 250)%. Độ bền điện môi không nhỏ hơn 10 kV/mm. Nhiệt độ nhỏ giọt không thấp hơn 100 độ C.
512	Móng giữ	Vật liệu thép lò xo, chịu va đập tốt, kích thước: (40x22x4)mm; lỗ bắt trực vít M4
513	Mũ thông tin	Tương đương với Mũ thông tin TIII-4. Bao gồm mũ bảo hiểm chụp đầu, tai nghe và dây cáp có đầu cắm 4 chân dùng cho hệ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		thống liên lạc nội bộ P124. Kết nối tai nghe mũ bảo hiểm với công tắc ngực. Công tắc ngực được sử dụng để chuyển đổi radio từ chế độ nhận sang chế độ phát, gửi cuộc gọi phát sóng và khuếch đại tín hiệu âm thanh từ micro
514	Nắp che ánh sáng	Vật liệu: Mi ca trong suốt. Đường kính: 160mm. Độ dày: 4mm; có 6 lỗ Φ 4mm;
515	Nắp chống âm	Chất liệu: thép không gỉ. Kích thước (120x20)mm
516	Nén điện	Được thiết kế để làm ấm đầu xi-lanh nhằm cải thiện khả năng khởi động động cơ diesel Д6. Công suất tiêu thụ khoảng 400W. Cường độ dòng điện: (45 đến 47) A. Điện áp hoạt động 24V. Đầu sấy đạt nhiệt độ (900 đến 950) độ C. Thời gian đạt nhiệt độ: khoảng (40 đến 60) giây sau khi cấp điện từ ắc quy
517	Nhíp giữ	Vật liệu kim loại có độ cứng, đàn hồi tốt. Kích thước hình học (15x12x5)mm
518	Nhựa thông	Chất liệu: nhựa thông tự nhiên. Màu cánh gián. Nhựa thông dạng rắn. Hàm lượng nhựa thông: > 95%. Hàm lượng tạp chất: < 30%.
519	Ổ cắm	Ổ cắm được mạ bạc và các chân cắm được mạ niken. Đầu nối điện hoạt động với dòng điện xoay chiều 3 pha lên đến 200A, điện áp 200V và tần số 400Hz. Số chân 3, một chốt định vị
520	Ống cao su cổ hút Φ 120x140	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt, chịu áp lực 16 Bar, được gia cố từ 3 lớp vải, đường kính trong 120mm, đường kính ngoài 140mm, độ dày khoảng 5,5mm, độ dài 200mm
521	Ống cao su Φ 9	Chất liệu cao su và các lớp bố vải, đường kính 9 mm; chịu nhiệt (65 đến 80) độ C
522	Ống dẫn hướng xu páp	Ống dẫn hướng xu páp 306-17-4
523	Ống dẫn mềm đường nước làm mát	Vật liệu cao su mềm EPDM bọc trong ống lò xo; đường kính ống cao su 20mm; đường kính lò xo 26mm; đường kính sợi lò xo 1,85mm, chiều dài 800mm
524	Ống đồng Φ 8	Chất liệu: Đồng vàng, kích thước: Φ 8x1mm
525	Ống đựng silicagen	Chất liệu nhựa cứng dùng để chứa các hạt silicaghen. Khối lượng silicaghen 2kg
526	Ống ghen vải Φ 10	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 600) độ C. Đường kính lỗ 10mm
527	Ống ghen vải Φ 3	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 600) độ C, đường kính lỗ 3mm
528	Ống ghen vải Φ 5	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 600) độ C. Đường kính lỗ 5mm, độ dày 0,5mm
529	Ống ghen vải Φ 6	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ 6mm, độ dày 0,6mm
530	Ống ghen vải Φ 8	Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ Φ 8mm, độ dày 0,6mm
531	Ống hơi nhựa Φ 20	Chất liệu PVC mềm. Đường kính trong Φ 20mm, đường kính ngoài: Φ 26 mm
532	Ống thị kính	Vật liệu hợp kim đồng, kích thước Φ 22x15. Ren ngoài. Bước ren 1 mm
533	Ống xi lanh	Ống lót xi lanh dùng cho động cơ B-6
534	Phíp bơm nước Φ 40	Chất liệu chịu nhiệt, cách điện, chịu mài mòn tốt. Nhiệt độ làm

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		việc 140 độ C, nhiệt độ cháy 300 độ C. Kích thước đường kính $\Phi 40\text{mm}$, dày 0,3mm
535	Phốt 18x32x7	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 18 mm. Đường kính ngoài: 32 mm. Dày 7 mm
536	Phốt 60x40x10	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 40 mm. Đường kính ngoài: 60 mm. Dày 10 mm
537	Phốt 80x105x12	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 114 mm. Đường kính ngoài: 145 mm. Dày 12 mm
538	Phốt 90x130x12	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 90 mm. Đường kính ngoài: 130 mm. Dày 12 mm
539	Phốt 92x120x12	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 92 mm. Đường kính ngoài: 120 mm. Dày 12 mm
540	Phốt 95x127x14	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 95 mm. Đường kính ngoài: 127 mm. Dày 14 mm
541	Phốt hộp giảm tốc chính 120x140x15	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 120 mm. Đường kính ngoài: 140 mm. Dày 15 mm
542	Phốt hộp số chính (TC 84x58x12; TC 68x46x10)	Vật liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ cao, chống mài mòn. Gồm 01 phốt đường kính trong 58mm, đường kính ngoài 84mm. Dày 12mm; 01 phốt đường kính trong 42mm, đường kính ngoài 68mm. Dày 10mm.
543	Phốt làm kín bơm nước (22x38x10)	Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 22 mm. Đường kính ngoài: 38 mm. Dày 10 mm
544	Pin chữ nhật 9V	Pin vuông dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện. Điện áp lưu trữ 9V.
545	Pin tiểu AAA-1,5V	Dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện. Điện áp lưu trữ 1,5V. Kích thước: (10,5 x 44,5) mm
546	Piston	Piston dùng cho động cơ D6. Đường kính xi-lanh 150mm, số rãnh 05
547	Quạt thông gió	Động cơ điện. Điện áp định mức: 24V. Công suất định mức: 5W. Dòng chịu tải: 0,3A. Tốc độ vòng quay: 2400 vòng/phút. Dải tần số rung (10-300)Hz. Đường kính vỏ 62 mm. Chiều dài của động cơ bao gồm cả trục là 102 mm. Phần mở rộng trục 28 mm. Đường kính trục 6 mm
548	Que hàn $\Phi 2,5$	Dùng để hàn các vật liệu sắt thép. Đường kính $\Phi 2,5\text{mm}$
549	Que hàn $\Phi 3,2$	Dùng để hàn các vật liệu sắt thép. Đường kính $\Phi 3,2\text{mm}$
550	Rơ le	Rơ le khí 2CC-0,4AM
551	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC10 PC4.524.302. Điện trở cuộn dây (530 đến 724) Ω . Dòng làm việc 3mA. Điện áp làm việc (24 đến 36) V
552	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC10 PC4 524.305. Điện trở cuộn dây (1360 đến 1840) Ω . Dòng điện làm việc 10mA. Dòng điện nhả 1,3mA. Điện áp làm việc (24 đến 30) V
553	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC10 PC4 529.031-02.01. Điện trở cuộn dây 4,5k $\Omega \pm 675\Omega$. Dòng làm việc 8mA. Dòng điện nhả 1,1mA. Điện áp làm việc (43 đến 67) V.
554	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC-22 PĐ4.500.131. Điện trở cuộn dây (565 đến 747) Ω . Dòng làm việc 19mA. Dòng điện nhả 6mA. Điện áp làm việc (21,6 đến 26,4)V

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
555	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC-22 PΦ4.500.163. Điện trở cuộn dây (595 đến 805)Ω. Dòng làm việc 21mA. Dòng điện nhả 3mA. Điện áp làm việc (27 đến 33)V
556	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC9 PC4.524.200. Điện trở cuộn dây (500 ± 50) Ω. Dòng điện hoạt động (5 đến 30)mA. Điện áp hoạt động (27 ± 3)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
557	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC9 PC4.524.204. Điện trở cuộn dây (9600 +960/-1440) Ω. Dòng điện hoạt động (7 đến 11)mA. Điện áp danh định 11V. Giải điện áp hoạt động (8,3 đến 13) V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
558	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC9 PC4.529.029-05.01. Điện trở cuộn dây 2890Ω đến 3740Ω. Dòng điện hoạt động (1,7 đến 11)mA. Điện áp làm việc (220 đến 250)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω.
559	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC4 PC9.519.064. Điện trở cuộn dây (120 ±12) Ω. Dòng làm việc 50mA. Điện áp làm việc (11 đến 21)V
560	Rơ le	Tương đương với Rơ le TKE-54ΠД1. Điện áp hoạt động: 27V DC. Số chân: 8. Số tiếp điểm chuyển mạch: 4. Dòng điện tiêu thụ: 160 mA. Dòng chịu trên tiếp điểm: 6A.
561	Rơ le	Tương đương với Rơ le PII-1. Dạng rơ le kéo hoạt động liên tục. Điện áp điều khiển: 24 V DC. Số tiếp điểm: 1. Dòng định mức chuyển mạch 30A. Kết nối: đầu nối vít 2,5 mm ² . Công suất tiêu thụ: <1W. Kích thước tổng thể (33x65x90) mm
562	Rơ le	Tương đương với Rơ le PC452 PC4.523.210. Điện trở cuộn dây (9000±1350) Ω. Điện áp hoạt động (150 ± 15)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (4 đến 15)V.
563	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC34 PC4.524.372. Điện trở cuộn dây (535 đến 725)Ω. Dòng làm việc 6,5mA. Dòng điện nhả 3,2mA. Điện áp làm việc (24 đến 30)V
564	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC48 PC4.590.201. Điện trở cuộn dây (540 đến 660)Ω. Dòng làm việc 23mA. Dòng điện nhả 3mA. Điện áp làm việc (24 đến 30)V
565	Rơ le	Tương đương với Rơ le PĐC49 PC4.569.428. Điện trở cuộn dây 630Ω. Dòng làm việc 21mA. Dòng điện nhả 3mA. Điện áp làm việc (22 đến 36)V
566	Rơ le	Tương đương với Rơ le TKE-53ΠД. Điện áp định mức trong cuộn dây điều khiển: 27VDC. Điện trở cuộn dây điều khiển rơ le từ (185 đến 215)Ω. Số chân: 11. Số tiếp điểm chuyển mạch: 3. Dòng điện tiêu thụ: (0,05 đến 5)A. Điện áp trong mạch điều khiển DC từ (24 đến 30)V
567	Rơ le	Tương đương với Rơ le ЭМРВ-27Б-1. Loại rơ le thời gian. Điện áp nguồn: (27 ± 2,7) V. Dòng làm việc: (0,55 đến 0,75)A. Thời gian trễ: (100 đến 760) s. Dòng chuyển mạch: (0,006 đến 2)A. Trọng lượng 0,5kg.
568	Ruột bầu lọc thô	Đường kính ngoài: 150 mm. Đường kính trong: 54 mm. Chiều cao tổng thể: 367 mm.
569	Ruột bầu lọc tinh	Tương đương với Ruột bầu lọc tinh ΦГ33-10. Loại ruột lọc bằng giấy chịu dầu. Độ mịn lọc 10 μm. Lưu lượng danh nghĩa 40

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		lít/phút. Đường kính lỗ lắp: 37 mm. Đường kính ngoài: 49 mm. Cao 127mm
570	Ruột bầu lọc tinh nhiên liệu	Ruột bầu lọc tinh nhiên liệu c6.329-05-4
571	Ruột lọc không khí	Ruột lọc không khí (329-25-1)
572	Ruột lọc không khí	Ruột lọc không khí Φ300 (329-25-1)
573	Ruột lọc thô dầu nhớt	Ruột lọc thô dầu nhớt MAΦ c6 413-00-12
574	Ruột lọc thô nhiên liệu	Ruột lọc thô nhiên liệu c6.329-05
575	Silicaghen hút ẩm	Đường kính hạt (2 đến 5)mm; màu trắng; độ hút ẩm (35 đến 40)% dùng để khử mùi, chống ẩm mốc. Quy cách đóng gói 25kg/bao
576	Sơn bạc bung	Loại sơn chuyên dùng đặc biệt, hoàn toàn bóng. Có tính năng trang trí, bảo vệ và hiệu ứng nổi. Khô nhanh, độ bóng cao. Sơn khô trong 30 phút, khô cứng trong 24 giờ. Độ phủ lý thuyết: 4 - 5 m ² /lít/lớp. Tương đương loại sơn vân bông Inter hoa văn IT8803 màu xám
577	Sơn chống gỉ	Tương đương với Sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01.Sơn chống rỉ được chế tạo trên cơ sở nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt dùng để bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Màu sắc: nâu đỏ. Độ dày màng sơn khô: (35 đến 40)μm/lớp. Độ phủ sơn lý thuyết: (8 đến 12) m ² /kg/lớp, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CĐR EP-N1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.EP-N1;N-01
578	Sơn dầu đỏ	Sơn dạng sơn móng tay màu đỏ, nhanh khô. khối lượng tịnh: 15 ml/lọ
579	Sơn đen	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn đen 910 LOBSTER
580	Sơn ghi	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn ghi 927 LOBSTER
581	Sơn nhũ chịu nhiệt	Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Thành phần nhựa Silicolphene, bột màu nhũ, dung môi và các phụ gia đặc biệt, Chịu được nhiệt độ 600 độ C. Màu nhũ bạc. Tương đương hoặc cao hơn thông số sơn nhũ chịu nhiệt SK6950
582	Sơn nhũ kết	Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Màu nhũ bạc. Loại 1kg/hộp
583	Sơn quân sự	Tương đương với Sơn quân sự S.PU-P1(T/C) CU-30 M8.Sơn cao cấp polyurethan được chế tạo trên cơ sở nhựa polyol cộng hợp với diisocyanate, các loại bột màu cao cấp, dung môi hữu cơ và các

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		phụ gia đặc biệt. Màu sắc: Xanh quân đội (Cỏ úa). Độ bóng: mờ 8. Độ dày màng sơn khô: (30 đến 35) μm /lớp, độ phủ lý thuyết: khoảng (9 đến 12) $\text{m}^2/\text{kg}/\text{lớp}$, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR PU-P1. Tương đương hoặc cao hơn loại sơn mã hiệu: S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8
584	Sơn TOA đen	Tương đương Sơn toa đen 814. Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12 đến 16) $\text{m}^2/\text{lít}/\text{lớp}$. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ.
585	Sơn TOA đỏ	Tương đương Sơn toa đỏ 885. Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12 đến 16) $\text{m}^2/\text{lít}/\text{lớp}$. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ.
586	Sơn TOA trắng	Tương đương Sơn toa trắng 900. Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: (12 đến 16) $\text{m}^2/\text{lít}/\text{lớp}$. Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ.
587	Sơn trắng	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương với sơn trắng 900 LOBSTER
588	Sơn trét	Dạng bột bả, mềm, dễ xả, nhanh khô, chịu được nhiệt độ cao, gồm 2 thành phần chất đóng rắn và bột bả, ít co rút, độ bám cao, bám tốt. Thời gian khoảng 5 đến 6 phút cho việc ráo bề mặt, 20 đến 30 phút khô để xả nhám, nhẹ xả.
589	Sơn vàng	Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương hoặc cao hơn sơn vàng 909 LOBSTER
590	Sơn xịt bạc	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng; Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Màu bóng mờ. Tương đương hoặc cao hơn sơn xịt nhũ bạc ATM A300.
591	Sơn xịt bóng	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng. Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ; Màu bóng mờ. Tương đương với sơn xịt đen ATM A10.
592	Sơn xịt đen	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng. Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Tương đương với sơn xịt đen ATM A210.
593	Sơn xịt đồng	Tương đương Sơn xịt đồng ATM A228. Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng; Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Màu ghi.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
594	Sơn xịt ghi	Bình xịt dày, an toàn khi sử dụng; Thời gian khô bề mặt: (5 đến 10) phút. Thời gian khô hoàn toàn: 1 giờ. Màu ghi. Tương đương hoặc cao hơn sơn xịt xám ghi ATM A215.
595	Tai hồng M10x16	Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M10x16 mm
596	Tay gạt chuyển chế độ	Tay gạt ngắt khi ở vị trí trung gian, khi gạt sang phải, sang trái đèn xin đường nháy sáng.
597	Tay ốp cao su cần lái Φ35	Chất liệu cao su ebonit độ bền cơ học cao, có khả năng chống mài mòn, chịu hóa chất và cách điện tốt. Kích thước tổng thể đường kính ngoài Φ35mm, đường kính trong Φ30mm; dài 110mm
598	Tay vặn	Tay vặn lắp được đầu khâu 1/2" được làm từ chất liệu hợp kim thép, tránh bị oxi hóa, có độ cứng cao không xảy ra cong hay gãy tay vặn khi vặn tháo chi tiết.
599	Thạch anh ΠΘ1, ΠΘ2	Bộ dao động 20MHz; Vcc = 3,3V; Icc = 40mA; Kiểu chân TTL SMD.
600	Thanh truyền	Vật liệu bằng thép, chịu lực tốt; kích thước (265x15x3)mm; nhuộm đen
601	Thanh truyền	Thanh truyền 6504T-01-5c6
602	Thiếc hàn	Thiếc hàn có tỷ lệ thiếc/chì là 63/37. Đường kính dây Φ0,8mm; 200g/cuộn. Nhiệt độ nóng chảy từ (180 đến 190) độ C.
603	Tôn dẻo 1,22 x 2,44mxδ2	Dạng tôn dẻo phẳng, độ dày 1,2mm, kích thước khổ (1220x2440)mm.
604	Trục các đăng	Làm bằng thép có độ cứng cao, chịu tải trọng động tốt, chiều dài 451 mm, chiều rộng 66 mm, cao 40 mm, nặng 3,89 kg
605	Trục cần	Chất liệu bằng thép trắng. Kích thước: Φ30x1050mm
606	Trục vít 27	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 18mm. Bước: 12mm. Chiều dài vít: 27mm
607	Trục vít 98	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 12mm. Bước: 8mm. Chiều dài vít: 98mm
608	Trục vít vô tận 54	Dạng bộ truyền động tuyến tính cơ học chuyển đổi chuyển động quay thành chuyển động thẳng với ma sát nhỏ. Chất liệu thép S55C. Đường kính: 20mm. Bước: 16mm. Chiều dài vít: 54mm
609	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CFM3-500-2400 nΦ. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 2400 pF. Sai số ±2%. Điện áp danh định 500V. Tương đương với Tụ điện CFM3-500B-2400 pF
610	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CFM3-500-4300 nΦ. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 4300 pF. Sai số ±2%. Điện áp danh định 500V. Tương đương với Tụ điện CFM3-500B-4300 pF
611	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-400B-0,015 mκΦ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,015 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 400 V
612	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-400B-0,022 mκΦ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,022 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 400 V
613	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-630B-0,015 mκΦ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,015 μF. Sai số: ±10%. Điện

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		áp danh định: 630 V
614	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-630B-0,022 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,022 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 630 V
615	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Y-1000B-0,01 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,01 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 1000 V
616	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Π-2a 400B 0,01 мкФ. Điện áp danh định 400V. Giá trị điện dung 0,01μF. Sai số ±5%
617	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Π-2a 400B 0,015 мкФ. Điện áp danh định 400V. Giá trị điện dung 0,015μF. Sai số ±5%
618	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K40Π-2б 400B 6800 пФ. Điện áp danh định 400V. Giá trị điện dung 6800 pF. Sai số ±5%
619	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K41-1a-2,5 κB-0,1 мкФ±10%. Tụ điện giấy điện áp cao có điện dung không đổi với lớp phủ lá kim loại trong hộp kín hình chữ nhật, bằng kim loại có đầu nổi cánh hoa, có đầu nổi ren và một đầu nổi được kết nối với hộp dùng trong mạch dòng điện một chiều và xung cũng như ở chế độ liên tục và xung. Điện áp danh định 2,5kV. Giá trị điện dung 0,1μF. Sai số ±10%
620	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-12-500мкФ. Giá trị điện dung danh định: 500μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 12 V
621	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-300-20мкФ. Giá trị điện dung danh định: 20μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 300 V
622	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K50-3A-50-47мкФ. Giá trị điện dung danh định: 47μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 50 V
623	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K52-2-50B-20мкФ. Giá trị điện dung danh định: 20μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 50 V
624	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K53-1-15-68мкФ. Giá trị điện dung danh định: 68μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 15 V
625	Tụ điện	Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 1200 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500V
626	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCT-2-Γ-500B-0,1мкФ. Giá trị điện dung danh định: 0,1μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500 V
627	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-1-250-Б-150пФ±10%. Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 150 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 250V
628	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-5-500-Б-1500пФ±10%. Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 1500 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500V
629	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện KCOT-5-500-Б-2200пФ±10%. Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 2200 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500V
630	Tụ điện	Tụ điều chỉnh bằng gốm Giá trị điện dung điều chỉnh: (3 đến 15) pF. Sai số: ±10%. Điện áp chịu đựng: 250 V
631	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-2-160B-0,5 мкФ. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 160 V.
632	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-250-0,05 μF. Giá trị điện dung

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		danh định: 0,05 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 250 V
633	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-250-0,25 μ F. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 250 V
634	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBM-500-0,25 μ F. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 500 V
635	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-160B-2 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 2 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 160V.
636	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-160B-20 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 20 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 160V.
637	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-160B-4 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 41 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 160V.
638	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-300B-30 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 30 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 300V.
639	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-400B-1 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 1 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 400V.
640	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-400B-10 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 10 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 400V.
641	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBGO-1-500B-20 мкФ. Dạng tụ giấy bọc kín bằng kim loại. Giá trị điện dung danh định: 20 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 500V.
642	Tụ điện	Tương đương với MBGO-2-630B-0,25мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 630 V.
643	Tụ điện	Tương đương với MBGO-2-630B-0,5мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 0,5 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 630 V.
644	Tụ điện	Tương đương với MBGO-2-630B-1мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 1 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 630 V.
645	Tụ điện	Tương đương với MBGO-2-630B-4мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 4 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 630 V.
646	Tụ điện	Tương đương với MBGT-160B-1 μ F $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 1 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 1600 V.
647	Tụ điện	Tương đương với MBGT-300B-0,5мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 0,5 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 300 V.
648	Tụ điện	Tương đương với MBGT-300B-2мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 2 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 300 V.
649	Tụ điện	Tương đương với MBGT-300B-4мкФ $\pm 10\%$. Giá trị điện dung danh định: 4 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 300 V.
650	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГЧ-1-2A-500-0,25 $\pm 10\%$. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 500 V.
651	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện MBГЧ-1-2A-500-0,5 $\pm 10\%$. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μ F. Sai số: $\pm 10\%$. Điện áp danh định: 500 V.

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
652	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện БМ-2-200B-0,022μF-5%. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,022μF. Sai số: ±5%. Điện áp danh định: 200 V
653	Tụ điện	Tụ điện K40Y-9-200-0,047 мкФ±10%. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,047μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 200 V
654	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện K42Y-2-250-0,4 мкФ. Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,4 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 250V
655	Tụ điện	Điện áp làm việc lớn nhất 20V. Điện dung của tụ điện 0,5μF. Sai số ±10%. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 85) độ C
656	Tụ điện	Điện áp làm việc lớn nhất 30V. Điện dung của tụ điện 0,1μF. Sai số ±10%. Nhiệt độ hoạt động (-65 đến 85) độ C
657	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КМ-5Б-Н90-0,015 мкФ. Dạng tụ gốm nguyên khối. Giá trị điện dung danh định: 0,015 μF. Độ lệch công suất cho phép +80/-20 %. Điện áp danh định: 50V.
658	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КТ-1-П33-24 пФ. Dạng tụ gốm hình ống hoạt động trong các mạch DC và AC và ở chế độ xung. Giá trị điện dung danh định: 24pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 250 V
659	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КТ-2А-М47-82 пФ. Dạng tụ gốm hình ống hoạt động trong các mạch DC và AC và ở chế độ xung. Giá trị điện dung danh định: 82pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 250 V
660	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КТ-2А-М700-68 пФ. Dạng tụ gốm hình ống hoạt động trong các mạch DC và AC và ở chế độ xung. Giá trị điện dung danh định: 68pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500 V
661	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КМ-5Б-М1500-500 пФ. Dạng tụ gốm nguyên khối. Giá trị điện dung danh định: 500 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 160V.
662	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КС-2а-М150-750 пФ. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 750 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500 V.
663	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện КС-2а-МПО-200 пФ. Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 200 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 500 V.
664	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ОМБГ-1-200B-0,5 мкФ ±10%. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 200V.
665	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ОМБГ-1-400B-0,1 мкФ ±10%. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,1μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 400V.
666	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ОМБГ-2-200B-0,25 мкФ. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 200V.
667	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ОМБГ-2-600B-0,1 мкФ. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,1 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		định: 600V.
668	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CFM-3-1600B-Γ-0,1 мкФ. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,1 μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 1600V.
669	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện CFM-3-1600B-Γ-150 пФ. Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 150 pF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 1600V.
670	Tụ điện	Tương đương với Tụ điện ЭТО-1-50-20± 10% . Giá trị điện dung danh định: 20μF. Sai số: ±10%. Điện áp danh định: 50 V
671	Túi đựng xilicaghen	Chất liệu: vải phin. Kích thước (15x25)cm
672	Tuy ô đường nhiên liệu Φ10x1	Tuy ô cao su chịu dầu, chịu lực. Đường kính trong Φ5mm, đường kính ngoài Φ10mm. Dài 1000mm. Hai đầu ống có ép tầu ren M4.
673	Vải dán Capton khổ 1m	Được làm từ sợi thủy tinh, có khả năng chống cháy, cách nhiệt, chống ẩm, chống nấm mốc. Khổ 1m
674	Vải màn	Chất liệu: Cotton. Màu sắc: Vàng nhạt. Khổ vải: 120cm
675	Vải phin	Chất liệu: 100% cotton. Màu sắc: Trắng. Vải mềm, không bai xù. Khổ vải 80cm.
676	Van điện từ	Tương đương với Van điện từ MKT-17M. Điện áp sử dụng 24 VDC, kiểu hoạt động thường đóng. Lưu chất khí nén. Áp suất tối đa: 8 kgf/cm ² . Đường kính ren 24 mm. Vật liệu: đồng. Tương đương với loại MKT-17M
677	Van điện từ	Tương đương với Van điện từ MKT-17B. Điện áp sử dụng 24 VDC, kiểu hoạt động thường đóng, ký hiệu MKT-17B. Lưu chất đi qua nước. Đường kính ren 24 mm. Vật liệu: đồng. Áp suất tối đa: 8 kgf/cm ²
678	Van hút ẩm	Vật liệu: thép Inox 304. Chiều dài: 150mm. Rộng: 9,7mm. Chiều dài đầu: 30mm
679	Vành phíp cách điện	Chất liệu: nhựa Bakelite chịu dầu, có độ cách điện cao. Nhiệt độ bền nhiệt 130 độ C. Kích thước đường kính ngoài 150mm, đường kính trong 145mm, độ dày 1mm
680	Vành tiếp xúc	Chất liệu: Thép Chrome – Vanadium. Hoạt động điều kiện môi trường có nhiệt độ cao, độ bền cơ học tốt. Kích thước: (58x6)mm
681	Vành xiết	Vật liệu thép hợp kim sắt đường kính Φ38x5mm, độ dày 1,5mm
682	Vấu cao su giảm chấn	Cao su hình trụ chịu lực tác động, có tính đàn hồi cao, kích thước (95x60) mm
683	Vít chìm Inox M3x10	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x10 mm. Cấp bền: 5.6
684	Vít chìm Inox M3x20	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x20 mm. Cấp bền: 5.6
685	Vít chìm Inox M4x10	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M4x10 mm. Cấp bền: 5.6
686	Vít chìm Inox M4x15	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M4x15 mm. Cấp bền: 5.6
687	Vít chìm Inox	Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
	M5x15	rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M5x15 mm. Cấp bền: 5.6
688	Vít hãm	Chất liệu thép C45, bề mặt nhuộm đen; Quy cách ren: M6x1mm; chiều dài: 20mm; góc nghiêng mũi: 120 độ. Đường kính mũi: 1mm.
689	Vít tải trọng	Chất liệu hợp kim thép, dạng vít đường kính trong: 10mm, đường kính ngoài: 16mm, Bước rộng 2 cánh: 6mm, Độ dày cánh: 2mm. Chiều quay: theo chiều kim đồng hồ
690	Vòi phun	Vòi phun nhiên liệu dùng cho động cơ tuốc bin khí ДГ4М1
691	Vòi phun nhiên liệu	Vòi phun nhiên liệu dùng cho động cơ B-6
692	Vòng bi 200 (6200)	Tương đương với Vòng bi 200 (SKF 6200). Đường kính trong (d): 200 mm. Đường kính ngoài (D): 270 mm. Độ dày (B): 37 mm
693	Vòng bi 202 (6202)	Tương đương với Vòng bi 202 (SKF 6202). Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 35 mm. Độ dày (B): 11 mm
694	Vòng bi 204 (6204)	Tương đương với Vòng bi 204 (SKF 6204). Đường kính trong (d): 20 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 16 mm
695	Vòng bi 205 (6205)	Tương đương với Vòng bi 205 (SKF 6205). Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 15 mm
696	Vòng bi 206 (6206)	Tương đương với Vòng bi 206 (SKF 6206). Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 16 mm
697	Vòng bi 30210	Vòng bi côn. Đường kính trong (d): 50 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày tổng thể (T): 21.75 mm. Độ dày vòng trong (B): 20 mm. Độ dày vòng ngoài (C): 17 mm
698	Vòng bi 304	Đường kính trong (d): 20 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 12 mm
699	Vòng bi 305	Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 17 mm
700	Vòng bi 308 (6308)	Tương đương với Vòng bi 308 (6308). Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 23 mm
701	Vòng bi 312 (6312)	Tương đương với Vòng bi 312 (6312). Đường kính trong (d): 60 mm. Đường kính ngoài (D): 130 mm. Độ dày (B): 31 mm
702	Vòng bi 408	Tương đương với Vòng bi 408. Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 27 mm
703	Vòng bi 6-8	Tương đương với Vòng bi 6-8. Đường kính trong (d): 8 mm. Đường kính ngoài (D): 22 mm. Độ dày (B): 7 mm
704	Vòng bi 705Г	Tương đương với Vòng bi 705Г. Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 10 mm. Lòng đồng thau, tiêu chuẩn ГOCT
705	Vòng đệm giảm va	Vật liệu thép lò xo, dạng đệm vênh. Kích thước đường kính ngoài Φ70mm, đường kính trong Φ30mm, dày 3,2mm
706	Vòng đệm tiếp mắt	Hỗn hợp cao su HO-68-1HTA; - Đường kính trong: 36mm, Đường kính ngoài: 42mm
707	Vòng đệm vật kính	Vật liệu thép CT3. Kích thước đường kính ngoài Φ86mm; đường kính trong Φ84mm; dày 1mm
708	Vòng găng Φ150	Vòng găng dùng cho piston của động cơ B-6
709	Xà bông	Dùng để tẩy rửa các vết bẩn, dầu mỡ
710	Xăng thơm	Chất lỏng với màu trong suốt, không màu và có mùi thơm trái cây giống mùi chuối chín. Chất liệu: dung môi Butyl Acetat CH ₃ COOCH ₂ CH ₂ . Điểm nóng chảy: -74 độ C. Nhiệt độ sôi: 126

TT	Tên vật tư, quy cách, ký hiệu	Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản
		độ C. Điểm bùng cháy 22 độ C. Nhiệt độ tự cháy 370 độ C. Độ hòa tan trong nước: 0,7g/100ml (20 độ C).
711	Xen xin	Tương đương với Xen xin BTM-1. Tần số điện áp kích thích: 50Hz; Điện áp kích thích: 110V; Dòng kích thích không tải: 0,09A; Tiêu thụ điện năng: 2,5W.
712	Xen xin	Tần số điện áp kích thích: 400Hz; Điện áp kích thích: 115V; Dòng kích thích không tải: 1A; Tốc độ quay không quá 300 vòng/phút
713	Xen xin	Tương đương với Xen xin CFCM-1A. Tần số điện áp kích thích: 400Hz. Điện áp kích thích: 115V. Dòng kích thích không tải: 1A. Tốc độ quay không quá 500 vòng/phút
714	Xen xin	Tương đương với Xen xin CĐCM-1A. Tần số điện áp kích thích: 400Hz. Điện áp kích thích: 58V. Dòng kích thích không tải: 0,26A. Tốc độ quay không quá 500 vòng/phút
715	Xích Inox Φ4x15x200	Chất liệu hợp kim thép không gỉ, đường kính thân xích Φ4mm, chiều rộng trong: 8mm, chiều dài trong: 16mm. Chiều dài tổng thể 200mm
716	Xu páp hút + vành điều chỉnh	Xu páp hút và vành điều chỉnh dùng cho động cơ B-6
717	Xu páp xả + vành điều chỉnh	Xu páp xả và vành điều chỉnh dùng cho động cơ B-6

Ghi chú: Căn cứ khoản 9, Điều 26 Nghị định 214/2025/NĐ-CP: bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu tối thiểu.

- Đối với các hàng hóa sản xuất trong nước hoặc huy động từ nhà sản xuất khác nhà thầu cam kết các hàng hóa phải có chất lượng cao nhất, đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

3. Các yêu cầu khác: Không.

Mục 2. Bản vẽ: E-HSMT không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa do bên bán cung cấp tại địa điểm: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu: Bên bán phải tuân thủ và đáp ứng yêu cầu các cơ quan chức năng Nhà máy, Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Quốc phòng.

- Kiểm tra về số lượng; chất lượng; đặc tính kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn mác; phiếu bảo hành (nếu có).

- Đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, Bên mua có quyền từ chối nhận hàng và Bên bán có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo hợp đồng trong vòng 15 ngày và chịu mọi phí tổn liên quan.